



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 (TS4)
SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4
320 Hưng Phú – Phường 9 – Quận 8 – T/P Hồ Chí Minh
Tel : (84-8) 39543361 – 39543363 Fax : (84-8) 39543362.
Email : seafoodno4@vnn.vn Web site : seafoodno4.com

-----oOo-----

THÔNG TIN CHUNG

1. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

1.1. Lịch sử hình thành

Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 hình thành từ 2 nhà máy thủy hải sản của tư nhân là: Nhà máy Thủy hải sản Thái Bình và Nhà máy Thủy hải sản Tân Nam Hải. Sau ngày thống nhất đất nước (30/04/1975), thực hiện chương trình quốc hữu hóa của Đảng và Nhà nước, UBND Tp.HCM ban hành quyết định quốc hữu hóa 2 nhà máy nói trên thành 2 Xí nghiệp Quốc doanh Chế biến Hải sản số 8 và số 9. Ngày 08/12/1979, để hợp lý hóa tổ chức, phù hợp với tình hình nhiệm vụ hiện tại các công ty XNK hải sản, Bộ Hải sản ra Quyết định số 1275/QĐ hợp nhất 2 Xí nghiệp Chế biến Hải sản số 8 và số 9 thành Xí nghiệp Hải sản Đông lạnh 4.

Năm 1993, thực hiện Nghị định 338-HĐBT về việc củng cố tổ chức lại hệ thống doanh nghiệp nhà nước, ngày 31/03/1993 Bộ Hải sản đã ra Quyết định số 249-TS/QĐ-TC về việc thành lập doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Thủy sản Đông lạnh 4, theo quyết định này Nhà nước giao quyền sử dụng vốn cho xí nghiệp, xí nghiệp có trách nhiệm bảo tồn và phát triển nguồn vốn.

Từ năm 1995, Xí nghiệp Thủy sản Đông lạnh 4 được đổi tên thành Công ty XNK và Chế biến Thủy sản Đông lạnh số 4 theo Quyết định số 60-TS/QĐ của Bộ Thủy sản. Theo đường lối đổi mới nền kinh tế của Đảng và Nhà nước, Công ty đã phát huy tính năng động sáng tạo trong hoạt động kinh doanh, nâng cao được vị thế của mình trên thương trường, tích lũy và tăng cường thêm nội lực.

Thực hiện chương trình cổ phần hóa theo Nghị định số 44/1998/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 11/01/2001 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 09/2001/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty XNK và Chế biến Thủy sản Đông lạnh số 4 thành Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 với vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng. Công ty chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần vào ngày 01/06/2001 với Giấy CNĐKKD số 410300436 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp ngày 31/05/2001.

Ngày 01/07/2002, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy sản số 4, với mã chứng khoán là TS4, đã chính thức được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM.

Nhằm đa dạng hóa sản phẩm, tăng giá trị mặt hàng và doanh thu, năm 2005, TS4 tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến thủy sản chất lượng cao tại Cảng cá Tắc Cậy, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, nằm trên diện tích 8.200 m², có công suất thiết kế là 4.000 tấn sản phẩm/năm (gấp 02 lần công suất hiện tại của Xí nghiệp chế biến của Công ty tại Tp.HCM). Hiện tại, Nhà máy ở Kiên Giang đã đi vào hoạt động từ tháng 06/2006, đến nay đã có một lượng khách hàng ổn định với những mặt hàng chất lượng cao.

1. Tình hình tài chính:

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	% tăng giảm	
Tổng giá trị tài sản	1,290,997,460,321	1,289,942,825,421	Tăng	(0.08)
Doanh thu thuần	753,200,796,901	790,921,394,283	Giảm	5.01
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3,877,138,036	(6,228,937,715)	Giảm	(260.66)
Lợi nhuận khác	4,434,067,721	(415,419,757)	Tăng	(109.37)
Lợi nhuận trước thuế	8,311,205,757	(6,644,357,472)	Giảm	(179.94)
Lợi nhuận sau thuế	7,676,469,931	(6,644,357,472)	Giảm	(186.55)
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	5%	5%		-

2. Các chỉ tiêu khác

Chỉ tiêu	Năm 2015	Năm 2016	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
TSLĐ/Nợ ngắn hạn	0.98	0.97	
Hệ số thanh toán nhanh:			
(TSLĐ - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	0.33	0.34	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	0.78	0.80	
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	3.26	0.69	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	0.95	1.28	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0.58	0.61	
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0.01	(0.01)	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.03	(0.03)	
Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	0.01	(0.01)	
Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	0.01	(0.01)	

Năm 2007, TS4 tiến hành đầu tư xây dựng Nhà máy Chế biến cá Tra, cá Basa và Tôm còng tại Cụm Công nghiệp Bình Thành ở Tỉnh Đồng Tháp, diện tích 30.000 m², có quy mô công suất thiết kế 20.000 tấn thành phẩm/năm. Năm 2009, nhà máy này đã chính thức đi vào hoạt động và cung cấp sản phẩm với sản lượng ổn định.

1.2. Giới thiệu về Công ty

- Tên tiếng Việt: **Công ty Cổ phần Thủy sản số 4**
- Tên tiếng Anh: **Seafood Joint Stock Company No 4**
- Tên viết tắt: **Seapriexco No.4**
- Mã chứng khoán: **TS4**
- Logo:



- Trụ sở chính: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM
- Điện thoại: (08) 39543361/39543369
- Fax: (08) 39543362/39543367
- Website: www.seafoodno4.com
- Email: seafoodno4@vnn.vn
- Vốn điều lệ: 161.606.460.000 đồng (*một trăm sáu mươi một tỷ sáu trăm lẻ sáu triệu bốn trăm sáu mươi ngàn đồng*)
- Giấy CNĐKKD số : 0302317620, đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001, đăng ký thay đổi lần 9 ngày 07/08/2013
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản. Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị cơ điện lạnh. Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tấy, nhuộm, hồ, in). Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hoá, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc. Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống). Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.
 - Đại lý du lịch.
 - Điều hành tour du lịch.
 - Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty

Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29/11/2005.

Cơ sở của hoạt động quản trị và điều hành của TS4 là Điều lệ tổ chức và hoạt động được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 07/04/2014, được sửa đổi theo phù hợp với các quy định của Luật Doanh nghiệp 2005 và điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán.

Cơ cấu tổ chức của TS4 hiện tại gồm: văn phòng Công ty, các phòng chức năng, các chi nhánh, xí nghiệp chế biến trực thuộc.

- **Văn phòng Công ty:** Nơi đặt trụ sở chính của TS4, có văn phòng làm việc của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các phòng, ban nghiệp vụ gồm: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Kỹ thuật cơ điện lạnh, Phòng Kế hoạch – kinh doanh, Phòng Kế toán tài chính, Phòng KCS, Phân xưởng chế biến 1.

- Địa chỉ: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM

- Điện thoại: (08) 39543361/39543369

- Fax: (08) 39543362/39543367

- **Các đơn vị trực thuộc:**

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Kiên Giang:

- Địa chỉ: Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang

- Điện thoại: (077) 3616752

- Fax: (077) 3616757

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Đồng Tâm:

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp

- Điện thoại: (067) 3541906

- Fax: (067) 3541904

3. Cơ cấu bộ máy quản lý của Công ty

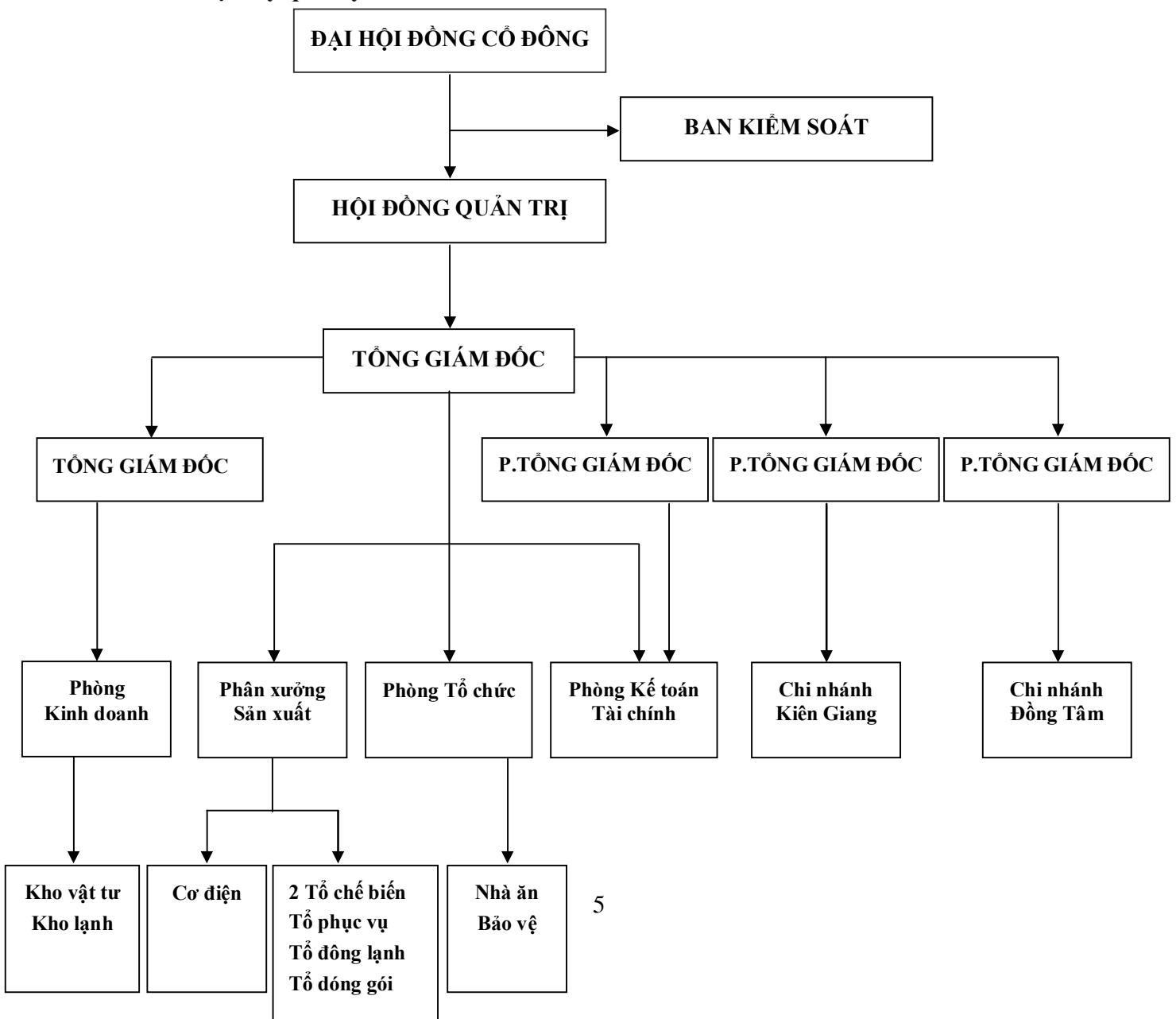
- **Đại hội đồng cổ đông:** là cơ quan quyết định cao nhất của TS4. Đại hội đồng cổ đông có các quyền hạn sau:
 - Quyết định sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty.
 - Thông qua định hướng phát triển Công ty, báo cáo tài chính hàng năm.
 - Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán, quyết định mức cổ tức hàng năm của từng loại cổ phần.
 - Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
 - Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty.
 - Các quyền khác được quy định tại điều lệ.
- **Hội đồng quản trị:** số thành viên Hội đồng quản trị của TS4 gồm 05 thành viên. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định và thực hiện các

quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có các quyền hạn sau:

- Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty.
 - Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác; quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của Công ty.
 - Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty; quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó.
 - Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty, quyết định thành lập, giải thể các đơn vị trực thuộc Công ty, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
 - Kiến nghị mức cổ tức được trả, quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.
 - Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc phá sản Công ty.
 - Các quyền khác được quy định tại điều lệ.
- **Ban kiểm soát:** Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra gồm 03 thành viên, thay mặt cổ đông để kiểm soát mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, quản trị và điều hành của TS4. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền hạn và trách nhiệm sau:
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.
 - Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị. Trình báo cáo kết quả thẩm định các vấn đề trên lên Đại hội đồng cổ đông thường niên.
 - Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào khi nào xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, nhóm cổ đông.
 - Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp bổ sung, sửa đổi, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
 - Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập, kiểm toán viên hoặc kế toán viên có chứng chỉ hành nghề để thực hiện nhiệm vụ được giao. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.
 - Các quyền khác được quy định tại điều lệ.

- **Ban Tổng Giám đốc:** Ban Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm gồm 05 thành viên. Tổng Giám đốc có nhiệm vụ:
 - Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc hàng ngày của Công ty mà không cần phải có ý kiến của Hội đồng quản trị.
 - Tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.
 - Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty.
 - Kiến nghị phương án bố trí cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ Công ty.
 - Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.
 - Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.
 - Các nhiệm vụ khác được quy định tại điều lệ.
- **Các phòng ban nghiệp vụ:** các phòng, ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Ban Tổng Giám đốc, trực tiếp điều hành theo chức năng chuyên môn và chỉ đạo của Ban Tổng Giám đốc.

Sơ đồ 1: Sơ đồ bộ máy quản lý



4. Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất trên mức vốn thực góp hiện tại; Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Vốn cổ phần của TS4 tính đến ngày 31/12/2016 là 161.606.460.000 đồng, được chia thành 16.160.646 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cơ cấu cổ đông tại ngày chốt gần nhất như sau:

Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 20/03/2017

Stt	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Trong nước		15.795.740	157.957.400.000	98
1.1	Tổ chức	43	4.350.852	43.508.520.000	27
1.2	Cá nhân	1.565	11.444.888	114.448.880.000	71
2	Ngoài nước		255.854	2.558.540.000	1.58
2.1	Tổ chức	8	24.427	244.270.000	0.15
2.2	Cá nhân	67	231.427	2.314.270.000	1.43
3	Cổ phiếu quỹ	1	109.052	1.090.520.000	0.42
	Tổng cộng		16.160.646	161.606.460.000	100

Nguồn: TS4

4.1. Danh sách cổ đông sáng lập và tỷ lệ cổ phần nắm giữ

Căn cứ vào Giấy CNĐKKD số 0302317620 đăng ký lần đầu ngày 31/05/2001, đăng ký thay đổi và cấp lại lần 9 ngày 07/08/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, danh sách cổ đông sáng lập của TS4 như sau:

Danh sách cổ đông sáng lập

Stt	Tên cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ (%)
1	Nguyễn Văn Lực	130 Nguyễn Thái Bình, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp.HCM	15.000	1.500.000.000	10,00
2	Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – Công ty TNHH MTV <i>Đại diện: Ông Nguyễn Văn Chín</i>	2-4-6 Đồng Khởi, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	37.500	3.750.000.000	25,00
3	Lê Thanh Năm	90A/78 Lý Thường Kiệt, P.14, Q.10, Tp.HCM	8.000	800.000.000	5,33
4	Nguyễn Thị Hiền	180Bis Nguyễn Duy Dương, P.3, Q.10, Tp.HCM	2.152	215.200.000	1,43

5	Tổ chức nước ngoài <i>Đại diện: Trần Thanh Tân</i>	161/21 Sư Vạn Hạnh, P.13, Q.10, Tp.HCM	30.000	3.000.000.000	20,00
6	494 cổ đông trong nước	Việt Nam	57.348	5.734.800.000	38,23
Tổng cộng			150.000	15.000.000.000	100

Ghi chú: Tại thời điểm TS4 cổ phần hóa năm 2001, mệnh giá cổ phần là 100.000 đồng/cổ phần.

5. Hoạt động kinh doanh

5.1. Sản phẩm, dịch vụ chính

Hoạt động kinh doanh chính hiện nay của Công ty được chia ra như sau:

- Chế biến, xuất khẩu, nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản. Một số mặt hàng tiêu biểu của Công ty:

- Chế biến các sản phẩm về mực đông lạnh các loại. Một số sản phẩm tiêu biểu:



Mực ống cắt khúc xiên que:

- Kích cỡ: Chiều cao cắt: 3.0 – 4.0 cm, đường kính tối thiểu: 3.0 cm.
- Đóng gói: 100 gr/que x 10 que/túi PE x 10 túi = 10 kg/carton.



Mực lá Sugata:

- Kích cỡ: 80/100 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng/túi PA hút chân không, 10 kg/carton.



Mực Sushi:

- Kích cỡ: 80/100 gr/miếng.
- Đóng gói: 1 miếng/túi PA hút chân không, 10 kg/carton.



Mực nang cắt thông:

- Kích cỡ: 21/40, 41/60, 61/80, 81/120 miếng/kg.
- Đóng gói: IQF, 1 kg/túi PE x 10 túi = 10 kg/carton.
- Đặc điểm kỹ thuật: mực nang fillet cắt thông, trung, đông IQF.

- Chế biến các sản phẩm về cá đông lạnh các loại. Một số sản phẩm tiêu biểu:



Cá He nguyên con:

- Kích cỡ: 220/250, 250/up gr/con.
- Đóng gói: IQF, 2 con/khay hút chân không, 40 pound/carton.



Cá Bò da cắt đầu lột da

- Kích cỡ: 70/100, 100/130, 130/160, 160/200, 200/300 gr/con.
- Đóng gói: Đông Semi IQF, 5 kg/block x 2 = 10 kg/carton.



Cá Basa cắt khúc:

- Kích cỡ: 3 cm (chiều cao khúc cắt).
- Đóng gói: 1 pound/khay hút chân không x 40 khay/carton.



Cá Luối trâu filet vòng:

- Kích cỡ: 40 gr/miếng.
- Đóng gói: IQF, 25 miếng/túi hút chân không x 10 túi = 10 kg/carton.



Cá Luối trâu fillet:

- Kích cỡ: 35/40, 40/45, 45/55, 55/70 gr/miếng.
- Đóng gói: IQF, 250 gr/túi hút chân không x 40 túi = 10 kg/carton.

- Chế biến các sản phẩm về ghe đông lạnh:



Ghe nguyên con:

- Kích cỡ: 80/100, 100/200, 200/300, 300/up gr/con.
- Đóng gói: 1con/túi PE, 5 kg/thùng nhỏ x 2 = 10 kg/carton.



Đùi thịt ghe hấp:

- Kích cỡ: 4/7 (Lump), 7/up (Jumbo Lump) gr/miếng.
- Đóng gói: 1 pound/túi PA hút chân không x 20 túi/carton.



Ghe cắt đôi:

- Kích cỡ: U/10, 11/15, 16/20, 21/25, 26/30, 31/40 miếng/kg.
- Đóng gói: 1 kg/hộp x 12 hộp = 12 kg/carton.



Khoai tây cuộn Tôm chiên:

- Kích cỡ: 30 gr/miếng.
- Đóng gói: 10 miếng/khay hút chân không x 20 khay = 6 kg/carton.
- Thành phần: tôm PTO, cá Surimi, khoai tây, gia vị.

- Các sản phẩm khác:

**Nhân tiêu:**

- Đóng gói: 2 pound/túi lưới x 20 túi = 40 pound/carton.

**Bắp luộc:**

- Kích cỡ: 120/160 gr/cái.
- Đóng gói: 3 cái/túi PA hút chân không, 40 pound/carton.

**Tôm càng nguyên con:**

- Kích cỡ: 2/4, 4/6, 6/8, 8/12 con/pound.
- Đóng gói: 2 pound/hộp x 12 hộp/carton.

5.2. Các nhà máy chế biến sản xuất của Công ty

Để phục vụ cho nhu cầu sản xuất, chế biến kinh doanh các mặt hàng của mình, hiện nay TS4 có các nhà máy sản xuất và chế biến như sau:

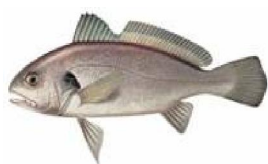
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Kiên Giang
 - Địa chỉ: Cảng cá Tắc Cậu, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang.
 - Công suất thiết kế: 150 tấn/tháng. Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng 70%.
 - Mặt hàng sản xuất chính:
 - Mực các loại: xuất khẩu sang Nhật Bản, Mỹ.
 - Cá Lưỡi trâu: xuất khẩu sang Nhật Bản.
 - Cá Tra: xuất khẩu sang châu Âu, Trung Đông, Châu Á
 - Cá rô phi fillet: xuất sang thị trường Châu Âu.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thủy sản số 4 – Đồng Tâm:
 - Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Bình Thành, Huyện Thanh Bình, Tỉnh Đồng Tháp.
 - Tại Chi nhánh Đồng Tâm của TS4 vừa có nhà máy sản xuất chế biến thủy sản và vừa có vùng nuôi nguyên liệu cung cấp chủ yếu cho Nhà máy chế biến.
 - Nhà máy chế biến thủy sản:
 - Công suất thiết kế: 20.000tấn/ năm, Công suất hoạt động thực tế hiện nay khoảng từ 70 – 80%.
 - Mặt hàng sản xuất chính là cá Tra fillet các loại: xuất khẩu sang châu Âu, châu Á, Trung Đông....
 - Vùng nuôi: thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2011, đến nay Công ty đã triển khai đầu tư được 62 ao nuôi cá Tra (tương đương 63 ha), cung cấp được 90% nguyên liệu cho nhà máy.

- Xưởng sản xuất chế biến tại Trụ sở chính:
 - Địa chỉ: 320 Hưng Phú, P.9, Q.8, Tp.HCM.
 - Các mặt hàng sản xuất chính:
 - Hàng nông sản, xuất khẩu sang thị trường Mỹ.
 - Cá Đục fillet: xuất khẩu sang Thái Lan, Úc.
 - Ghẹ nguyên con, ghẹ mảnh: xuất khẩu sang Nhật Bản, Thái Lan...
 - Cá nước ngọt các loại, xuất khẩu sang thị trường Mỹ.

Hiện nay, do tình hình kinh tế khó khăn, nguồn vốn lưu động thiếu hụt, TS4 đang tiến hành bán hoặc cho thuê khu đất tại Khu Công nghiệp Long Hậu – Tỉnh Long An.

Nguyên vật liệu

Một số nguyên liệu chính



Cá Đục bạc:

Tên tiếng Anh là Silver Sillago, tên khoa học là *Silago sihama*. Nguồn nguyên liệu khai thác từ thiên nhiên bằng lưới kéo đáy hoặc câu vớ mùa vụ khai thác quanh năm. Loài cá này phân bố tập trung nhiều ở vùng biển miền Trung, nhất là ở Phan Thiết và Bình Thuận.



Mực lá:

Tên tiếng Anh là Bigfin Reef Squid (Broad Squid), tên khoa học là *Sepioteuthis lessoniana*. Là loài mực có cơ thể lớn, nhìn bề ngoài vừa giống mực nang, vừa giống mực ống. Chiều dài thân 250 – 400 mm, thân dài gấp 3 lần chiều rộng. Ngoài mực lá thì TS4 còn khai thác các loại khác như: mực ống, mực nang, mực bạch tuộc. Tất cả các loài mực đều là loài nhuyễn thể chân đầu thuộc ngành động vật thân mềm. Nguồn nguyên liệu này được khai thác hoàn toàn từ thiên nhiên với các hình thức khai thác được sử dụng như: lưới vây, câu, mảnh, vó, chụp kết hợp với ánh sáng. Mùa vụ khai thác: quanh năm nhưng có 2 vụ chính là vụ bắc vào các tháng 1 đến tháng 3 và vụ nam từ tháng 6 đến tháng 9. Ở Việt Nam, các loài mực này được phân bố ở cả ba vùng biển Bắc – Trung – Nam bộ, nhưng tập trung nhiều nhất là ở vùng Vịnh Bắc Bộ, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận.



Cá Lưới trâu:

Tên tiếng Anh là Speckled Tongue Sole, tên khoa học là *Cynoglossus robustus*. Là loài cá có thân dẹt và dài, vây lưng và vây hậu môn liền với vây đuôi. Hai mắt ở một bên thân trái với một khoảng hẹp giữa hai mắt. Hai đường bên ở phía thân có mắt, phía thân bên kia không có đường bên. Mặt thân có mắt, màu vàng nâu với nhiều chấm nâu đậm xếp không theo

quy luật. Loài cá này tập trung ở vùng biển Trung và Nam Bộ. Mùa vụ khai thác: quanh năm, nhưng tập trung vào các tháng từ tháng 9 đến tháng 4 hàng năm. Nguồn nguyên liệu này được khai thác dưới các hình thức như: lưới kéo đáy, rê.



Ghẹ:

Tên tiếng Anh là Green Crab, tên khoa học là Portunus Pelagicus. Ghẹ được phân bố ở khắp các vùng biển của Việt Nam đến độ sâu 50 – 100 m và cửa sông, đáy cát bùn từ Bắc vào Nam, nguồn lợi khá phong phú. Ghẹ xanh ưa thích sống ở vùng nước có độ mặn 25 – 31% và thường sống ở độ sâu từ 4 đến 10 m nước ở những vùng biển có đáy là cát, cát bùn và cát bùn có san hô chết. Ghẹ được phân bố khắp vùng biển Việt Nam với mùa vụ khai thác từ tháng 5 đến tháng 2 năm sau. Ngư cụ dùng để khai thác là lưới ghẹ, lưới kéo, câu, lồng bẫy...

Cá Tra:



Tên tiếng Anh là Pangasius, tên khoa học là Pangasius hypophthalmus. Là loại [cá da trơn](#) có trị kinh tế cao, được nuôi tập trung tại nhiều nước trên thế giới, ở Việt nam tập trung tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Thân dài hẹp ngang, đầu nhỏ vừa phải, da trơn không có vảy, thân màu xám, hơi xanh trên lưng. Kích thước khoảng 30 – 40 cm. Mùa vụ khai thác quanh năm. Đây là loài cá có sản lượng xuất khẩu được xem là lớn nhất hiện nay của Việt Nam.

Các loại thủy sản và nông sản khác:

Ngoài các loại nguyên vật liệu chính nói trên, TS4 còn kinh doanh các sản phẩm thủy sản và nông sản khác tùy theo mùa vụ như:

- Cá nước ngọt đông lạnh bao gồm: cá lóc, cá trê, cá rô, cá kèo, cá sặc...
- Nhuyễn thể hai mảnh: nghêu, sò, ốc, hến.
- Cá loại nông sản: nhãn, vú sữa, bắp luộc, khoai mì...

Nguồn cung cấp nguyên liệu

Với mạng lưới thu mua nguyên liệu tại các địa phương cùng chính sách hợp tác, liên kết hỗ trợ về kỹ thuật, tín dụng với nhà cung cấp đã giúp TS4 có thể mạnh về nguồn nguyên liệu. Ngoài nguồn nguyên vật liệu được cung cấp ổn định về sản lượng và chất lượng từ vùng nuôi của TS4 tại Chi nhánh Đồng Tâm, Công ty đã xây dựng được mối quan hệ ổn định, lâu dài với một hệ thống các nhà cung cấp nguyên liệu có sản phẩm chất lượng tốt, uy tín

Nhìn chung, nguồn nguyên liệu đầu vào của TS4 khá ổn định do:

- Công ty và các nhà cung cấp đã có mối quan hệ gắn bó từ rất lâu.

- Nhà máy tại Kiên Giang của Công ty nằm ngay Cảng cá Tắc Cạn nên việc tiến hành thu mua nguyên liệu khá dễ dàng, có nhiều nhà cung cấp muốn hợp tác với Công ty.
- Nguồn nguyên liệu cung cấp từ vùng nuôi tại Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang của Công ty được duy trì ổn định qua từng năm. Đây là các vùng nuôi có điều kiện tự nhiên khá thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản và vị trí giao thông thuận lợi cho việc vận chuyển nguyên liệu cung cấp cho Nhà máy chế biến của Công ty. Hiện nay, vùng nuôi này cung cấp khoảng 90% cá Tra nguyên liệu cho hoạt động sản xuất, chế biến.
- Công ty luôn có những biện pháp thích hợp trong việc thay đổi các sản phẩm tùy thuộc vào mùa vụ khai thác và tình hình thời tiết tự nhiên.
- Công ty có những chính sách thích hợp trong việc thu mua nguyên liệu như thành lập đội thu mua chủ lực, bám sát địa bàn từng ngày, vận dụng sách lược thời vụ để tạo nguồn hành dự trữ sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thị trường...

Ảnh hưởng của giá cả nguyên vật liệu đến doanh thu và lợi nhuận:

- Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng bình quân khoảng 70% giá thành sản phẩm của Công ty, vật tư bao bì chiếm khoảng 4 – 5% giá thành. Như vậy, giá cả nguyên vật liệu đầu vào được xem là một trong những yếu tố chính ảnh hưởng đến doanh thu và lợi nhuận của hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Giá cả của các loại nguyên liệu thủy sản khai thác đánh bắt trong tự nhiên thường xuyên dao động do phụ thuộc vào mùa vụ và điều kiện tự nhiên. Ngoài ra, lượng thủy sản trong tự nhiên hiện nay đã có biểu hiện của sự khan hiếm và cạn kiệt. Bên cạnh đó, trong thời gian vừa qua giá các mặt hàng thiết yếu như xăng dầu, điện... liên tục tăng cao đã ảnh hưởng đến việc tăng giá các loại nguyên liệu thủy sản của Công ty.
- Trong bối cảnh giá cả các mặt hàng nguyên liệu thường xuyên biến động, Công ty luôn có những chính sách, biện pháp và sự chuẩn bị kịp thời để điều hòa giá cả nguyên liệu không bị biến động nhiều như: quản lý thật chặt mức tiêu hao nguyên liệu, chọn lựa mua nguyên liệu đạt chuẩn về quy cách, thành lập đội thu mua chủ lực bám sát địa bàn và giá cả từng ngày, vận dụng sách lược giá, thời vụ để tạo nguồn hàng sẵn sàng đáp ứng cho thị trường. Hoặc khi cần thiết, Công ty có thể giảm sản lượng sản xuất và đàm phán với khách hàng về việc điều chỉnh thời gian giao hàng hoặc thương lượng khách hàng mua để hỗ trợ giá thành sản phẩm...

➤ **Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Kế toán trưởng, Ban kiểm soát**

○ **Hội đồng quản trị**

Danh sách thành viên HĐQT

Stt	Họ và Tên	Giới tính	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Lực	Nam	Chủ tịch, kiêm Tổng Giám đốc
2	Lê Vĩnh Hoà	Nam	Phó Chủ tịch,
3	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Nữ	Thành viên,

4	Đỗ Thanh Nga	Nữ	Thành viên, kiêm Phó Tổng Giám đốc, kiêm Kế toán trưởng
5	Võ Thị Thanh Trang	Nữ	Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc, kiêm Giám Đốc vùng nuôi

Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

Stt	Họ và Tên	Giới tính	Chức vụ
1	Nguyễn Văn Lục	Nam	Tổng Giám đốc
2	Đỗ Thanh Nga	Nữ	Phó Tổng Giám đốc, kiêm Kế toán trưởng
3	Trần Văn Cường	Nam	Phó Tổng Giám đốc
4	Võ Thị Thanh Trang	Nữ	Phó Tổng Giám đốc

5.3. Ban kiểm soát

Stt	Họ và Tên	Giới tính	Chức vụ
1	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ	Trưởng Ban
2	Phạm Thị Thu Hiền	Nữ	Thành viên
5	Lê Thị Ngọc Hường	Nữ	Thành viên



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 4 (TS4)
SEAFOOD JOINT STOCK COMPANY NO.4
320 Hưng Phú – Phường 9 – Quận 8 – T/P Hồ Chí Minh
Tel : (84-8) 39543361 – 39543363 Fax : (84-8) 39543362.
Email : seafoodno4@ynn.vn Web site : seafoodno4.com

-----oOo-----

BÁO CÁO

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2016

VÀ KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2017

PHẦN I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2016

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG :

Năm 2016 mặc dù Doanh số xuất khẩu đạt 7,1 tỷ USD, tăng 8% so với năm 2015 nhưng vẫn được đánh giá là một năm có nhiều biến động và thăng trầm với ngành Thủy sản. Nhiều yếu tố bất lợi từ môi trường như : Hạn hán, xâm ngập mặn ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản ở các tỉnh Đồng bằng Sông Cửu Long ; Sự cố ô nhiễm môi trường Formosa ảnh hưởng nghiêm trọng đến nuôi trồng, đánh bắt của ngư dân các tỉnh Miền Trung và tác động lớn đến hình ảnh sản phẩm thủy sản Việt Nam trên thị trường quốc tế. Bên cạnh đó còn là Thuế chống bán phá giá cao từ thị trường Mỹ, các thị trường khác như : Nhật bản, E.U, Australia... đã gia tăng hệ thống cảnh báo và kiểm soát chất lượng đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu .

Với ngành Cá Tra, giá nguyên liệu không ổn định : đầu năm thấp, cuối năm cao và sản lượng thiếu hụt trầm trọng ; Tình hình xuất khẩu cạnh tranh gay gắt với các loại cá thịt trắng, cá rô phi ở thị trường EU, Nga, Mỹ. Riêng với thị trường Mỹ bên cạnh mức thuế nhập khẩu cao thì Mỹ còn áp dụng Luật Nông trại (Farm Bill 2014 : Chương trình truy suất nguồn gốc) gây khó khăn cho xuất khẩu Cá Tra của Việt Nam vào thị trường này.

Tuy nhiên, Ngành cũng nhận được sự quan tâm kịp thời và hiệu quả từ Chính Phủ, Bộ NN & PTNT, Tổng Cục Thủy sản để vượt qua khó khăn như : Hỗ trợ ổn định, khôi phục sản xuất và đánh bắt cho người dân sau sự cố Formosa; Sửa Nghị định 36 về Cá Tra như : Không quy định về tỷ lệ mạ băng, hàm lượng nước trong sản phẩm Cá Tra, bỏ việc

đăng ký Hợp đồng XK qua Hiệp hội ... đã giúp giảm thủ tục hành chính, chi phí xuất khẩu cho Doanh nghiệp.

II. HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ :

Trong năm qua trong điều kiện Công ty gặp nhiều khó khăn, Hội đồng quản trị đã có những quyết sách, biện pháp phù hợp, linh hoạt kịp thời giúp Công ty chủ động đối phó với những biến động của thị trường.

Ngay sau khi có Nghị quyết Đại hội cổ đông năm 2016, HĐQT đã họp để đánh giá, triển khai kế hoạch, đưa ra các giải pháp cụ thể đến Ban Tổng Giám đốc Công ty để thực hiện Nghị quyết Đại hội đề ra.

- *Các cuộc họp và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị :*

Trong năm 2016 HĐQT đã tổ chức 6 cuộc họp với đầy đủ các thành viên tham gia góp ý và thống nhất đưa các Nghị quyết về các vấn đề sau :

- Nghị quyết chia cổ tức năm 2015
- Chỉ đạo và chuẩn bị nội dung Đại hội cổ đông năm 2016 và đưa ra các chỉ tiêu kế hoạch SXKD được Đại hội thông qua .
- Ký kết Hợp đồng tín dụng với các Ngân hàng tùy từng thời điểm để bổ sung vốn cho SXKD và vùng nuôi .
- Ký kết Hợp đồng với Công ty Kiểm toán DFK cho năm tài chính 2016.
- Thực hiện đầy đủ và nghiêm túc các nghĩa vụ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán . Tiếp nhận và xử lý kịp thời thông tin từ nhà đầu tư.
- Thực hiện các chức năng quản trị hoạt động Công ty theo đúng phạm vi quyền hạn và nhiệm vụ của HĐQT theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
- Thực hiện phối hợp tốt với Ban kiểm soát để đảm bảo định hướng Công ty hoạt động đúng quy định của Pháp luật.

- *Công tác giám sát đối với hoạt động của Ban Điều hành :*

Hội đồng Quản trị đã theo sát tình hình biến động về kinh tế, giá cả thị trường để chỉ đạo Ban Giám đốc Công ty có những điều chỉnh hợp lý kế hoạch SXKD, mặt hàng kinh doanh và phương thức bán hàng .

Chỉ đạo thực hiện nhiều biện pháp tăng cường công tác quản lý, tiết kiệm chi phí, quan tâm đến chính sách tiền lương và thực hiện tốt các chính sách liên quan đến quyền lợi người lao động .

Các Cán bộ quản lý của Công ty nhìn chung có làm việc có trách nhiệm, gắn bó, gương mẫu và tham mưu cho Ban Giám đốc kịp thời và hiệu quả.

- *Đánh giá chung :*

Nhìn chung các thành viên Hội đồng quản trị , Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong Công ty đã nỗ lực, quyết tâm trong việc điều hành hoạt động SXKD, tổ chức thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết của HĐQT và nhiệm vụ Đại hội cổ đông giao cho .

- Mặc dù trong năm vừa qua tình hình nguyên liệu Cá Tra có nhiều biến động và

khan hiếm vào những tháng cuối năm , nhưng do Công ty có vùng nuôi nên đã cung cấp nguyên liệu tương đối ổn định cho Nhà máy sản xuất. Vì thế sản lượng và giá trị xuất khẩu đã hoàn thành mục tiêu đề ra .

- Giá xuất khẩu Cá Tra fillet (Là mặt hàng chủ lực của Công ty) giảm sâu chỉ còn 2,10 USD/Kg cho thị trường Châu Âu đã làm ảnh hưởng đến tất cả các thị trường khác giảm theo. Mặt khác, Công ty thiếu vốn để sản xuất kinh doanh do đó phải vay Ngân hàng nhiều nên chi phí lãi vay lớn, đẩy giá thành sản phẩm tăng cao làm ảnh hưởng lớn đến hiệu quả kinh doanh của Công ty .

- Trong năm 2016 Công ty phải đầu tư nâng cấp Nhà xưởng chế biến , mua máy móc thiết bị mới để đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe về tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm của các cơ quan chức năng trong nước cũng như các nước nhập khẩu .

- Do chưa thu xếp được nguồn vốn nên một số giải pháp mà HĐQT đã trình Đại hội năm 2016 như : mở rộng thêm ngành nghề chăn nuôi, giết mổ gia súc ... vẫn chưa thực hiện được .

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2016 :

1) Cơ cấu thị trường XK :

Nhận thấy thị trường EU có dấu hiệu sụt giảm , các thị trường lớn khác như : Nhật Bản, Australia gia tăng tần suất cảnh báo và kiểm soát chất lượng đối với sản phẩm thủy sản nhập khẩu, Ban lãnh đạo Công ty đã nhạy bén đẩy mạnh mặt hàng Cá rô phi ở thị trường Mỹ, tìm kiếm khách hàng Cá tra ở thị trường Trung Quốc, Philippin, Singapore... Đây là một bước đi đúng hướng vì năm 2016 Trung Quốc đã vượt EU trở thành thị trường tiêu thụ Cá Tra lớn thứ 2 của Việt Nam. Tuy giá xuất không cao nhưng các nước này có ưu điểm là thời gian vận chuyển ngắn, phương thức thanh toán linh hoạt , vòng quay vốn nhanh... để hỗ trợ cho nguồn vốn lưu động của Công ty .

Cơ cấu thị trường cụ thể như sau :

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
- Mỹ	: 10,32%	4,36%
- E.U	: 22,41%	24,35%
- Nhật	: 7,47%	7,69%
- Thái Lan	: 15,21%	21,19%
- Trung đông	: 6,46%	9,63%
- Trung Quốc	: 15,87%	
- Philippin	: 13,27%	
- Thị trường khác	: 8,99%	32,78%

2) Kết quả thực hiện kế hoạch năm 2016 :

* Về Sản xuất chế biến , xuất khẩu :

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2016	So sánh % cùng kỳ	So sánh % Kế hoạch
- Tổng Doanh thu	Tỷ đồng	799,72	105,11	99,17
- Lợi nhuận T. thuế	Tỷ đồng	(6,64)	-	-
- Sản lượng SXCB	Tấn	16.500	129,68	123,60
- Sản lượng XK	Tấn	16.380	116,24	110,68
- Giá trị XK	Triệu USD	32,63	106,70	101,97

* **Về Tài chính** :

CHỈ TIÊU	Năm 2016
Tổng doanh thu	1.073.143.922.589
Các khoản giảm trừ	8.794.283.610
Doanh thu thuần	1.064.349.638.979
Giá vốn hàng bán	950.622.565.139
Lợi nhuận gộp	113.727.073.840
Doanh thu hoạt động tài chính	15.650.655.411
Chi phí hoạt động tài chính	66.632.485.705
Trong đó : Chi phí lãi vay	58.268.967.531
Chi phí bán hàng	56.220.403.571
Chi phí quản lý doanh nghiệp	12.753.777.690
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(6.228.937.715)
Thu nhập khác	771.245.254
Chi phí khác	1.186.665.011
Lợi nhuận khác	(415.419.757)
Tổng lợi nhuận trước thuế	(6.644.357.472)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0
Lợi nhuận sau thuế	(6.644.357.472)
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu	(414)

* Số liệu này đã được kiểm toán .

* **Doanh thu tính theo Chi nhánh** :

- Văn phòng TP/HCM : 66.521.847.125 đồng
- Chi nhánh Kiên Giang – Chế biến : 65.530.884.539 “

- Chi nhánh Đồng Tâm – Sản xuất : 673.091.246.807 “
- Chi nhánh Đồng Tâm – vùng nuôi : 273.428.244.696 “

3) Phương án chia cổ tức năm 2016 :

Đại hội cổ đông năm 2016 đã có Nghị quyết thống nhất dự kiến chia cổ tức là 5% bằng tiền mặt và / hoặc cổ phiếu .

Ngày 08/02/2017, Hội đồng Quản trị đã họp và có Nghị quyết chia như sau :

- Tỷ lệ chia cổ tức bằng tiền mặt : 5%/ cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận 500 đồng).
- Ngày chốt danh sách : 20/03/2017
- Ngày chi trả cổ tức : 29/09/2017

Nhưng do cách hạch toán mới của Công ty Kiểm toán yêu cầu đưa thêm chi phí cá dưới ao vào năm 2016, do đó lợi nhuận của Công ty bị giảm (âm).

Vì vậy HĐQT sẽ cố gắng sắp xếp nguồn tài chính để chi trả, trong trường hợp không thể được , HĐQT sẽ có văn bản xin gia hạn thời gian chia cổ tức gửi các cơ quan chức năng và đăng trên Web site của Công ty .

Rất mong Quý cổ đông chia sẻ với những khó khăn của Công ty và chấp thuận .

III . ĐẦU TƯ XÂY DỰNG SỬA CHỮA NÂNG CẤP NHÀ XƯỞNG VÀ MMTB :

Trong năm 2016 Công ty phải sửa chữa Nhà xưởng chế biến nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm định của Cơ quan kiểm tra chất lượng Thủy sản và mua Máy móc thiết bị mới đáp ứng nhu cầu sản xuất. Tổng số tiền là : 17.174.900.000 đồng , chia ra như sau :

- Sửa chữa nâng cấp nhà xưởng : 14.989.900.000 đồng
- Mua MMTB mới : 2.185.000.000 đồng

PHẦN II

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NĂM 2017

I) PHƯƠNG HƯỚNG , NHIỆM VỤ SXKD NĂM 2017 :

1) Nhân định tình hình :

Các chuyên gia kinh tế cho rằng năm 2017 Việt Nam vẫn đang ở vị thế rất thuận lợi so với nhiều quốc gia trong khu vực do chính trị , kinh tế vĩ mô ổn định và có nhiều lợi thế khi thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Xuất khẩu của Việt Nam vẫn tạo thế cạnh tranh nổi bật với những Hiệp định thương mại đã và sẽ ký với các nước đối tác, với chính sách điều hành linh hoạt tỷ giá và lãi suất trong biên độ cho phép của Chính Phủ.

Với Ngành Thủy sản, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và biến đổi khí hậu phức tạp, tình hình xâm nhập mặn vẫn còn tiếp diễn, nguyên liệu trong nước không ổn

định cả về số lượng và giá cả ... tiếp tục là những thách thức cho các Doanh nghiệp sản xuất, nuôi trồng và xuất khẩu thủy sản.

Thị trường xuất khẩu cũng đứng trước vô vàn khó khăn do một số nước nhập khẩu có xu hướng bảo hộ mậu dịch trong nước rất rõ ràng thông qua việc đưa ra hàng loạt các rào cản kỹ thuật, hay các quy định về an toàn thực phẩm, kiểm dịch... nhất là sau sự cố Formosa. Thị trường Nhật Bản trầm lắng do kinh tế khó khăn, người Nhật đang có xu hướng giảm mua thủy sản và tăng tiêu thụ thịt, thậm chí Nhật Bản còn đang tăng cường xuất khẩu thủy sản đi các nước trong đó có Việt Nam. Thị trường EU sau những sự kiện chính trị (Brexit) đã khiến cho đồng Euro giảm giá mạnh và sẽ làm giảm nhu cầu nhập khẩu .

Tuy vậy, theo Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) dù có những khó khăn nêu trên nhưng năm 2017 vẫn là năm mà xuất khẩu Thủy sản được dự đoán là tiếp tục tăng trưởng , giá trị xuất khẩu cả năm sẽ vào khoảng 7,4 tỷ USD, tăng 6% so với năm 2016.

Ngoài những thuận lợi và khó khăn chung của ngành Thủy sản, Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá năm 2017 Thủy sản số 4 có những lợi thế và khó khăn riêng , đó là :

- Nguồn nguyên liệu nuôi trồng tương đối ổn định để cung cấp cho Nhà máy chế biến tại Đông Tháp .

- Sản phẩm của Công ty chủ yếu là dạng thô, chế biến đơn giản chứ chưa đa dạng sản phẩm, chưa có sản phẩm giá trị gia tăng do thiếu hụt công nhân và chưa có vốn để đầu tư công nghệ chế biến.

- Nguồn vốn kinh doanh gần như không đủ quay vòng để: Nuôi trồng – Sản xuất – Xuất khẩu , đây là khó khăn triền miên kéo dài nhiều năm nay do Công ty khó tiếp cận vốn vay từ các Ngân hàng do chính sách tín dụng đối với ngành Thủy sản .

2) Dự kiến kế hoạch sản xuất kinh doanh:

Căn cứ vào những thuận lợi và khó khăn hiện tại của Công ty , Ban Lãnh đạo Công ty dự kiến đưa ra kế hoạch trong năm 2017 như sau :

- Tổng Doanh thu : 823 Tỷ đồng – Tăng 3 % so với năm 2016
- Sản lượng SXCB : 16.950 Tấn – Tăng 3% “
- Sản lượng xuất khẩu : 16.870 Tấn – Tăng 3% “
- Giá trị xuất khẩu : 33,60 Triệu USD – Tăng 3% “
- Lợi nhuận trước thuế : 10 Tỷ đồng
- Cổ tức : Dự kiến không chia cổ tức để tập trung nguồn tiền cho hoạt động SXKD

II . MỘT SỐ GIẢI PHÁP ĐỂ THỰC HIỆN :

Để thực hiện được những mục tiêu đã đề ra như trên trong năm 2017 ngoài những biện pháp đã và đang thực hiện về tổ chức bộ máy và chế độ chính sách ; về điều hành hoạt động SXKD; về Tài chính ...như các năm trước, Ban lãnh đạo Công ty dự kiến định hướng hoạt động như sau :

1. Phát hành thêm cổ phiếu cho Nhà đầu tư chiến lược : Để có nguồn vốn đủ cho hoạt động nuôi trồng, sản xuất, xuất khẩu , hạn chế vay Ngân hàng với chi phí lãi vay quá lớn . Công ty đã tích cực tìm các Nhà đầu tư có tâm huyết, có năng lực tài chính và có kinh nghiệm trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy sản .

Đến thời điểm hiện nay, Công ty đang thảo luận với Nhà đầu tư từ Thái Lan – là khách hàng lâu năm của Công ty và HĐQT sẽ làm việc tiếp để chọn ra nhà đầu tư với những điều khoản hợp tác có lợi nhất cho Công ty .

2. Nói room cho nhà đầu tư nước ngoài : Để đủ thủ tục pháp lý cho việc phát hành cổ phiếu cho Nhà đầu tư nước ngoài thành công , HĐQT có tờ trình trình ĐHCĐ chấp thuận cho Công ty được tăng tỷ lệ sở hữu của Nhà đầu tư nước ngoài lên mức 100% thay cho mức 49% như hiện nay, theo đúng quy định của Pháp luật Việt Nam và Luật Chứng khoán .

3. Hủy niêm yết tự nguyện trên sàn HOSE – Sở Giao dịch Chứng khoán T/P HCM : Do hiện nay cổ phiếu của Công ty chủ yếu do các cổ đông lớn nắm giữ (gần 80%) và dự kiến sau khi phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược thì tỷ lệ này sẽ là khoảng hơn 90%, lượng cổ phiếu nắm giữ bên ngoài rất ít, tính thanh khoản yếu. Hội đồng Quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua phương án hủy niêm yết tự nguyện tại sàn HOSE (Sở GDCK T/P HCM) và thực hiện các thủ tục cần thiết chuyển sang sàn Upcom phù hợp với các quy định của Pháp luật.

III) BÁO CÁO CHI THÙ LAO CỦA HĐQT VÀ BKS NĂM 2016 VÀ KẾ HOẠCH CHI NĂM 2017 :

Năm 2016 tổng chi thù lao cho HĐQT và Ban Kiểm soát Công ty theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông là : 750.000.000 đồng .

Năm 2017 do tình hình kinh doanh của Công ty còn nhiều khó khăn, Hội đồng Quản trị Công ty đề nghị mức chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát Công ty giảm so với năm 2016 , cụ thể như sau :

- Chủ tịch HĐQT : 10.000.000 Đồng/Tháng
- Ủy viên HĐQT : 8.000.000 “
- Trưởng ban KS : 5.000.000 “
- Ủy viên BKS : 4.000.000 “

Năm 2017 để thực hiện được đúng những giải pháp mà Hội đồng Quản trị đã đề ra như trên, Công ty chúng ta sẽ phải có bước chuyển mình mới và rất nhiều công việc phải làm .

Đại hội đồng cổ đông năm nay chúng ta sẽ bầu ra Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ mới 2017 – 2022 . Chúng tôi tin tưởng rằng Ban lãnh đạo mới sẽ phát huy hết khả năng và tâm huyết của mình cùng với đội ngũ Cán bộ Quản lý năng động, đội ngũ công nhân dày dặn kinh nghiệm sẽ tiếp tục lãnh đạo Công ty vượt qua mọi khó khăn, hoàn thành nhiệm vụ mà Đại hội cổ đông giao phó.

Thay mặt Công ty , tôi xin cảm ơn sự tin cậy và ủng hộ của các Quý vị cổ đông đã dành cho Công ty trong nhiệm kỳ vừa qua, và mong rằng sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ, góp ý của Quý vị trong thời gian tới để đưa Công ty ngày càng phát triển vững chắc .

Kính chúc Đại hội thành công tốt đẹp .

TP / HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2017

CHỦ TỊCH HĐQT kiêm TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Lực

Đính kèm BCTC đã được kiểm toán năm 2016.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		906,830,808,129	958,011,275,003
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7,490,728,716	990,651,458
1. Tiền	111	V.1	7,490,728,716	990,651,458
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		101,418,936,578	142,873,600,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	101,418,936,578	142,873,600,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152,547,284,520	178,690,286,439
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	108,223,830,750	100,600,300,571
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	36,543,689,578	39,886,934,965
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	7,829,193,131	38,252,479,842
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49,428,939)	(49,428,939)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	626,851,545,954	618,209,458,574
1. Hàng tồn kho	141		626,851,545,954	618,209,458,574
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18,522,312,361	17,247,278,532
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	2,024,443,968	1,151,951,392
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,136,095,273	15,337,922,533
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15b	361,773,120	757,404,607
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		327,820,208,183	331,931,550,418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34,407,972,888	34,407,972,888
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216	V.8	34,407,972,888	34,407,972,888
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		226,751,500,454	221,866,131,458
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	217,255,787,015	212,370,418,019
- Nguyên giá	222		338,795,957,131	331,793,448,757
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(121,540,170,116)	(119,423,030,738)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	9,495,713,439	9,495,713,439
- Nguyên giá	228		9,572,340,164	9,572,340,164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(76,626,725)	(76,626,725)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12,390,960,338	20,436,838,428
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	12,390,960,338	20,436,838,428
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		54,269,774,503	55,220,607,644
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	54,269,774,503	55,220,607,644
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,234,651,016,312	1,289,942,825,421

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		975,498,741,591	1,035,575,083,956
I. Nợ ngắn hạn	310		927,959,810,166	992,675,393,956
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	161,818,478,756	170,300,272,483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	3,100,462,945	4,316,268,739
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15a	25,889,960,590	25,889,960,590
4. Phải trả người lao động	314		2,110,012,656	4,757,423,032
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	2,158,028,266	1,296,733,759
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	733,632,612,708	786,282,486,493
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(749,745,755)	(167,751,140)
II. Nợ dài hạn	330		47,538,931,425	42,899,690,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	5,700,000,000	5,700,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	41,838,931,425	37,199,690,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		259,152,274,721	254,367,741,465
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	259,152,274,721	254,367,741,465
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161,606,460,000	161,606,460,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		88,511,629,767	88,511,629,767
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1,975,998,328)	(1,975,998,328)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		5,487,848,558	5,487,848,558
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,195,000,000	5,195,000,000
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		327,334,724	(4,457,198,532)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(4,457,198,532)	2,187,158,940
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4,784,533,256	(6,644,357,472)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,234,651,016,312	1,289,942,825,421

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho Kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01/2017	Quý 01/2016	Lũy kế năm 2017	Lũy kế năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	235,384,474,933	223,087,875,586	235,384,474,933	223,087,875,586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		235,384,474,933	223,087,875,586	235,384,474,933	223,087,875,586
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	204,774,902,634	196,248,645,824	204,774,902,634	196,248,645,824
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,609,572,299	26,839,229,762	30,609,572,299	26,839,229,762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	611,354,515	242,022,971	611,354,515	242,022,971
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12,605,420,843	8,999,271,886	12,605,420,843	8,999,271,886
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,157,346,633	8,813,263,859	12,157,346,633	8,813,263,859
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	10,767,242,913	12,538,936,056	10,767,242,913	12,538,936,056
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3,098,236,924	2,044,560,164	3,098,236,924	2,044,560,164
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4,750,026,134	3,498,484,627	4,750,026,134	3,498,484,627
11. Thu nhập khác	31	VI.8	34,448,529	36,776,431	34,448,529	36,776,431
12. Chi phí khác	32	VI.9	12,089,981	40,345,637	12,089,981	40,345,637
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		22,358,548	(3,569,206)	22,358,548	(3,569,206)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4,772,384,682	3,494,915,421	4,772,384,682	3,494,915,421

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	402,289,376	335,850,731	402,289,376	335,850,731
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4,370,095,306	3,159,064,690	4,370,095,306	3,159,064,690
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	272.25	196.81	272.25	196.81

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4,772,384,682	3,494,915,421
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.9	3,214,412,626	3,350,298,110
- Các khoản dự phòng	03	VI.10	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.9	(11,994,066,328)	8,757,248,915
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	12,157,346,633	8,813,263,859
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8,150,077,613	24,415,726,305
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28,979,310,325	10,255,330,854
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,647,087,380)	11,253,866,765
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11,483,715,390	8,411,979,683
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8,996,711,231	43,131,581,422
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,157,346,633)	(8,813,263,859)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,200,923,697)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35,604,456,849	88,655,221,170
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(334,000,000)	(54,395,655,096)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		41,454,663,422	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,968,172,672	(8,757,248,915)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		48,088,836,094	(63,152,904,011)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		499,408,643,947	384,452,285,541
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(576,601,859,632)	(413,419,441,672)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.25	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(77,193,215,685)	(28,967,156,131)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		6,500,077,258	(3,464,838,972)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	990,651,458	8,587,389,270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V.1	7,490,728,716	5,122,550,298

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGÀ

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000436 ngày 31 tháng 05 năm 2001, điều chỉnh lần thứ 09 ngày 07 tháng 08 năm 2013 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0302317620 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần

Mã chứng khoán niêm yết: TS4

Thông tin về nguồn vốn và cơ cấu vốn:

<u>Nguồn vốn</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>
Vốn góp của Nhà nước	26.90%
Vốn góp của các cổ đông trong nước	64.40%
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	8.70%

2. Lĩnh vực kinh doanh: nuôi trồng, chế biến thủy sản

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, thủy hải sản, súc sản;
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh;
- Kinh doanh nhà; cho thuê văn phòng. Sản xuất hàng may mặc (trừ tẩy nhuộm, hồ, in);
- Xuất khẩu, nhập khẩu, quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu thủy hải sản, nông sản (trừ gạo, đường mía, đường củ cải), súc sản và các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị, công nghệ phẩm phục vụ cho các nhu cầu sản xuất kinh doanh trong và ngoài ngành, hàng may mặc;
- Nuôi trồng thủy sản nước ngọt (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ chế biến thực phẩm tươi sống);
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh kéo dài 12 tháng theo năm dương lịch, tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 2 chi nhánh và 1 trụ sở chính, thực hiện hạch toán độc lập và nộp thuế tại địa bàn nơi đăng ký kinh doanh

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4	320 Hưng Phú, Phường 9, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4	Khu công nghiệp Cảng cá Tắc Cậu, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4- Đồng Tâm	Cụm Công nghiệp Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin tài chính trên Báo cáo tài chính của Công ty có thể so sánh được giữa năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Công ty áp dụng kỳ kế toán năm theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng Đồng Việt Nam (ký hiệu "VND") là đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty sử dụng tỷ giá giao dịch thực tế theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC để áp dụng cho việc ghi sổ các nghiệp vụ kế toán liên quan đến nợ phải thu, nợ phải trả, thu nhập và chi phí sản xuất kinh doanh.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tỷ giá công bố tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tùy thuộc vào bản chất của khoản mục là tài sản hoặc nợ phải trả. Tỷ giá bán là 22.790 đồng/Đô la Mỹ, tỷ giá mua chuyển khoản là 22.720 đồng/Đô la Mỹ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Đối với hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản tại nhà máy chế biến Đồng Tâm thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) nhân (x) với lượng tồn kho thực tế cuối kỳ. Đơn giá tồn kho ước tính bằng ngoại tệ USD được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 22.790 đồng/Đô la Mỹ; lượng tồn kho thực tế tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là lượng đã bao gồm mạ băng với tỷ lệ mạ băng bình quân là 30% (đầu năm theo dõi là lượng không bao gồm mạ băng).

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 và Văn phòng Công ty Cổ Phần Thủy Sản Số 4

Hàng tồn kho là thành phẩm, bán thành phẩm thủy sản thì giá trị tồn kho cuối kỳ được xác định bằng 98% giá bán thực tế bằng ngoại tệ (Đô la Mỹ) được quy ra Việt Nam Đồng theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tỷ giá bán tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 22.790 đồng/Đô la Mỹ.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất dở dang tại các vùng nuôi thì giá trị tồn kho được xác định theo lượng tồn kho ước tính tại ngày cuối năm và đơn giá ước tính theo giá thị trường.

Phương pháp xác định giá gốc hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị thành phẩm tồn kho được ước tính bằng 98% giá bán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
Tài sản cố định khác	05 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính	08 năm
-------------------	--------

Phương pháp khấu hao đường thẳng được áp dụng cho tất cả các chi nhánh, tuy nhiên bắt đầu từ năm 2015 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm sang khấu hao theo sản lượng và từ năm 2016 Công ty đã thay đổi phương pháp khấu hao đối với máy móc tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 sang khấu hao theo sản lượng

Chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4 - Đồng Tâm

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 20.000 tấn/năm.

Thay đổi chính sách khấu hao tại Chi nhánh Công ty Cổ Phần Thủy Sản 4

Chính sách khấu hao của máy móc, thiết bị được thay đổi để phù hợp với tình hình kinh doanh của Công ty. Phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm được áp dụng cho tất cả các máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến việc sản xuất sản phẩm. Theo phương pháp này, Công ty tính khấu hao với mức công suất sản xuất thiết kế là 5.500 tấn/năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Khoản mục này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước gồm:

+ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;

+ Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;

+ Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

+ Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn tiêu thức hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

+ Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo số tiền trên chứng từ nhận nợ vay tại thời điểm phát sinh. Tỷ giá giao dịch thực tế được sử dụng để quy đổi các khoản vay ngoại tệ về Đồng Việt Nam.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo đối tượng cho vay, kỳ hạn trả nợ và nguyên tệ. Cuối kỳ, các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (lập dự toán chi phí và được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không được ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

+ Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ;

+ Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa phân phối dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Khoản mục này phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của Công ty (trích lập các quỹ, bổ sung vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu là lợi ích kinh tế thu được làm tăng vốn chủ sở hữu của Công ty ngoại trừ phần đóng góp thêm của các chủ sở hữu. Doanh thu được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế, được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận, không phân biệt đã thu tiền hay sẽ thu được tiền. Các loại doanh thu của Công ty gồm:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Khoản mục này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của Công ty, gồm: tiền lãi (lãi tiền gửi ngân hàng); lãi tỷ giá hối đoái; các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Thu nhập khác

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm: thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; xử lý xóa sổ các khoản nợ phải trả quá hạn không xác định được chủ.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán của Công ty cổ phần thủy sản số 4 bao gồm giá vốn của hoạt động thủy sản (chủ yếu) và hoạt động khác. Giá vốn hoạt động thủy sản được xác định bằng giá trị hàng tồn kho đầu kỳ cộng với chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ trừ đi giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho tại các thời điểm lập báo cáo tài chính là giá ước tính, xem mục "Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho" của Công ty.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Khoản mục này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Khoản mục chi phí bán hàng dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Các bên liên quan với Công ty trong kỳ kế toán được phân loại thành:

- + Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty;
- + Công ty mẹ kiểm soát trực tiếp;
- + Doanh nghiệp dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty (công ty con cùng tập đoàn).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền

	31/03/2017	01/01/2017
Tiền mặt	109,619,246	103,773,180
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,381,109,470	886,878,278
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	7,490,728,716	990,651,458

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

2. Các khoản tương đương tiền

	31/03/2017	01/01/2017
Tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn dưới 3 tháng		
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (tiền gửi tiết kiệm)	-	-
Cộng	-	-

3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (*)				
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25,370,336,578	25,370,336,578	66,825,000,000	66,825,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	36,048,600,000	36,048,600,000	36,048,600,000	36,048,600,000
Cộng	101,418,936,578	101,418,936,578	142,873,600,000	142,873,600,000

(*) Các khoản tiền gửi trên là tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty. Chi tiết về các khoản tiền gửi có kỳ hạn:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Lãi suất (năm)</u>	<u>Kỳ hạn (Tháng)</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>
Ngân hàng TMCP Việt Á	40,000,000,000	6.22%	6	05/07/2017
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	25,370,336,578	6.31%	12	06/07/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng				
	4,729,500,000	6.10%	13	08/12/2017
	6,306,000,000	6.10%	13	08/12/2017
	8,408,000,000	6.10%	13	08/12/2017
	3,153,000,000	6.10%	13	11/12/2017
	4,834,600,000	6.10%	13	14/12/2017
	4,204,000,000	6.10%	13	14/12/2017
	<u>4,413,500,000</u>	5.80%	10	16/03/2017
Cộng	<u>101,418,936,578</u>			
4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
			31/03/2017	01/01/2017
Khách hàng nội địa			73,607,509,140	43,636,581,761
Khách hàng nước ngoài			34,616,321,610	56,149,115,196
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)			-	814,603,614
Cộng			<u>108,223,830,750</u>	<u>100,600,300,571</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			(49,428,939)	(49,428,939)
Giá trị thuần			<u>108,174,401,811</u>	<u>100,550,871,632</u>
5. Trả trước cho người bán ngắn hạn				
			31/03/2017	01/01/2017
Nhà cung cấp nội địa			3,100,462,945	39,886,934,965
Nhà cung cấp nước ngoài			-	-
Các bên liên quan			-	-
Cộng			<u>3,100,462,945</u>	<u>39,886,934,965</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			-	-
Giá trị thuần			<u>3,100,462,945</u>	<u>39,886,934,965</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

6. Phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn		-	856,100,000	-
Phải thu người lao động		-	251,342,777	-
Các khoản khác				
<i>Tăng Phước Quang</i>	737,912,896	-	737,912,896	-
<i>Đối tượng khác</i>	4,111,342,235		33,427,186,169	
Các bên liên quan				-
Các bên liên quan (xem Thuyết minh VII.1)	2,979,938,000	-	2,979,938,000	-
Cộng	7,829,193,131	-	38,252,479,842	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

7. Hàng tồn kho

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7,155,528,243	-	8,884,095,900	-
Công cụ, dụng cụ	4,597,372,118	-	4,559,369,939	-
CP SX KD dở dang	464,865,395,456	-	429,989,814,987	-
Thành phẩm (thủy sản)	134,799,024,277	-	159,341,951,887	-
Hàng hóa BĐS (*)	15,434,225,860	-	15,434,225,860	-
Cộng	626,851,545,954	-	618,209,458,574	-

(*) Hàng hoá bất động sản là giá trị tăng hàm giữ xe, tầng thương mại của chung cư Orient Apartment tại số 331 Bến Vân Đồn, Quận 04, thành phố Hồ Chí Minh do Công ty Cổ phần Thủy Sản Số 4 làm chủ đầu tư.

Công ty thực hiện theo dõi và tính giá vốn theo phương pháp chốt giá trị tồn cuối kỳ (được ước tính theo giá thị trường), chi phí phát sinh sẽ được tập hợp và kết chuyển vào giá vốn hàng bán sau khi trừ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ.

8. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký quỹ, ký cược	100,000,000	-	100,000,000	-
Giá trị đầu tư vào Công ty CP Toàn Thắng (*)	34,307,972,888	-	34,307,972,888	-
Cộng	34,407,972,888	-	34,407,972,888	-

(*) Tại Đại hội cổ đông thường niên năm 2007 của Công ty, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch đầu tư nhà máy tại khu công nghiệp Long Hậu, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An với giá trị đầu tư là 26 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội cổ đông ngày 28 tháng 03 năm 2008. Giá trị đầu tư tại khu công nghiệp Long Hậu được phân bổ bổ sung thêm mỗi năm theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	154,126,697,896	148,303,994,389	21,139,859,190	1,586,381,743	6,636,515,539	331,793,448,757
Mua sắm	6,734,010,000	334,000,000				7,068,010,000
Thanh lý, nhượng bán		65,501,626				65,501,626
Số dư cuối năm	160,860,707,896	148,572,492,763	21,139,859,190	1,586,381,743	6,636,515,539	338,795,957,131
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	29,089,126,844	71,851,762,377	14,571,185,382	979,075,052	2,931,881,083	119,423,030,738
Trích khấu hao	1,103,460,203	895,843,430	549,571,381	38,628,368	626,909,244	3,214,412,626
Thanh lý, nhượng bán		1,097,273,248				1,097,273,248
Số dư cuối năm	30,192,587,047	71,650,332,559	15,120,756,763	1,017,703,420	3,558,790,327	121,540,170,116
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	125,037,571,052	76,452,232,012	6,568,673,808	607,306,691	3,704,634,456	212,370,418,019
Tại ngày cuối năm	130,668,120,849	76,922,160,204	6,019,102,427	568,678,323	3,077,725,212	217,255,787,015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
Mua sắm	-	-	-
Số dư cuối năm	86,406,600	9,485,933,564	9,572,340,164
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	74,078,993	-	74,078,993
Trích khấu hao	2,547,732	-	2,547,732
Số dư cuối năm	76,626,725	-	76,626,725
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	12,327,607	9,485,933,564	9,498,261,171
Tại ngày cuối năm	9,779,875	9,485,933,564	9,495,713,439

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất của khu đất nằm trong dự án nhà máy thức ăn chăn nuôi tại Đồng Tháp tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2017	01/01/2017
Lắp đặt dây chuyền tái đông	-	-
Chi phí cải tạo kho lạnh		6,768,260,000
Chi phí cải tạo lưới điện		58,000,000
Chi phí cải tạo ao nuôi		142,450,000
Chi phí mua xe xúc chờ sang tên	400,000,000	400,000,000
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang các ao nuôi	10,078,121,600	10,530,008,500
Quyền sử dụng đất chờ sang tên	1,029,347,246	1,029,347,246
Chi phí xây dựng nhà máy chế biến thức ăn	581,531,091	581,531,091
Chi phí chung cư	301,960,401	152,803,491
Các khoản xây dựng cơ bản khác		774,438,100
Cộng	12,390,960,338	20,436,838,428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

12. Chi phí trả trước

	31/03/2017	01/01/2017
(a) Ngắn hạn		
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	264,669,193	399,044,686
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,544,398,605	676,159,056
Các khoản khác	215,376,170	76,747,650
Cộng	2,024,443,968	1,151,951,392
(b) Dài hạn		
Thuê đất	17,008,607,849	18,244,253,963
Giá trị đầu tư vùng nuôi	35,518,005,093	32,940,496,292
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	610,287,954	2,402,432,932
Chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh nhiều kỳ	495,742,214	619,677,767
Các khoản khác	637,131,393	1,013,746,690
Cộng	54,269,774,503	55,220,607,644

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Nợ trong hạn				
Nhà cung cấp nội địa	161,818,478,756	161,818,478,756	170,300,272,483	170,300,272,483
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	-	-
Các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	161,818,478,756	161,818,478,756	170,300,272,483	170,300,272,483

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Người mua nội địa	271,844,989	90,604,699
Người mua nước ngoài	2,828,617,956	4,225,664,040
Các bên liên quan	-	-
Cộng	3,100,462,945	4,316,268,739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

15. Thuế

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
Thuế TNDN	25,823,862,235	-	-	25,823,862,235
Thuế khác	66,098,455	-	-	66,098,355
Cộng	25,889,960,690	-	-	25,889,960,590

(b) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/03/2017
Thuế GTGT hàng NK	110,878,973	-	1,119,510	109,759,463
Thuế xuất khẩu	28,149,680	-	28,149,680	-
Thuế nhập khẩu	73,052,628	-	73,052,628	-
Thuế TNDN	293,309,669	293,309,669	293,309,669	-
Thuế GTGT	252,013,657	252,013,657	251,563,657	252,013,657
Cộng	757,404,607	545,323,326	647,195,144	361,773,120

Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong hoạt động bán căn hộ. Công ty tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 02% trên doanh thu căn hộ.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
Trích trước lãi vay cá nhân	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
Nợ trong hạn		
Kinh phí công đoàn	88,007,710	285,112,502
Các khoản bảo hiểm trích theo lương	678,231,749	647,640,623
Kinh phí bảo trì chung cư		-
Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	297,258,088	297,258,088
Công ty CP Thủy Sản Việt Thắng	687,691,527	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	406,839,192	66,722,546
Các bên liên quan	-	-
Cộng	<u><u>2,158,028,266</u></u>	<u><u>1,296,733,759</u></u>

18. Phải trả dài hạn khác

	31/03/2017	01/01/2017
Nợ trong hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
Công ty CP Minh Thắng	5,000,000,000	5,000,000,000
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp	700,000,000	700,000,000
Cộng	<u><u>5,700,000,000</u></u>	<u><u>5,700,000,000</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/03/2017		01/01/2017			
Vay ngắn hạn	690,080,644,144		709,001,900,220			
Nợ dài hạn đến hạn trả	-		-			
Chiết khấu bộ chứng từ	42,286,067,614		77,280,586,273			
	732,366,711,758		786,282,486,493		(1,265,900,950)	
	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	78,279,520,437	78,279,520,437	6,563,696,527	6,608,372,026	78,324,195,936	78,324,195,936
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	247,249,141,034	247,249,141,034	145,342,853,029	138,998,818,165	240,905,106,170	240,905,106,170
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng [1.3]	49,807,667,448	49,807,667,448	690,954,368	5,097,381,900	54,214,094,980	54,214,094,980
Ngân hàng TMCP Phát Triển Việt Nam-SGD II [1.4]	6,527,775,136	6,527,775,136	-	4,982,328,864	11,510,104,000	11,510,104,000
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	172,991,222,500	172,991,222,500	102,562,500,000	97,186,777,500	167,615,500,000	167,615,500,000
Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh	205,000,000	205,000,000	-	-	205,000,000	205,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn (tiếp theo)						
(b) Vay bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam-CN Tp. Hồ Chí Minh [1.1]	688,713,800	688,713,800	-	-	688,713,800	688,713,800
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn [1.2]	99,283,780,865	99,283,780,865	6,288,851,905	23,523,139,400	116,518,068,360	116,518,068,360
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam [1.6]	1,593,813,864	1,593,813,864	-	-	1,593,813,864	1,593,813,864
Ngân hàng TMCP Việt Á-Sở Giao dịch[1.5]	31,454,009,060	31,454,009,060	17,973,079,400	21,707,035,450	35,187,965,110	35,187,965,110
(c) Vay của bên liên quan						
Ông Nguyễn Tấn Phong	-	-	-	89,338,000	89,338,000	89,338,000
Ông Nguyễn Văn Lục	-	-	-	-	-	-
Bà Võ Thị Thanh Trang	-	-	-	-	-	-
Bà Đỗ Thanh Nga	-	-	-	150,000,000	150,000,000	150,000,000
Ông Cao Hữu Minh	-	-	-	-	-	-
Ông Trần Văn Tài	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
Ông Trần Văn Trí	-	-	-	-	-	-
Cộng	690,080,644,144	690,080,644,144	279,421,935,229	298,343,191,305	709,001,900,220	709,001,900,220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

	31/03/2017	01/01/2017
Ngân hàng Vietcombank	\$ 30,220.00	\$ 30,220.00
Ngân hàng BIDV	\$ 4,938,814.00	\$ 5,112,684.00
Ngân hàng VP Bank	\$ -	\$ -
Ngân hàng Shinhanbank	\$ 69,934.79	\$ 69,934.79
Ngân hàng Việt Á	\$ 1,324,377.00	\$ 1,544,009.00
Cộng	\$ 6,363,345.79	\$ 6,756,847.79

[1.1] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (Vietcombank) theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 03/CV-0282/KH/13NH ngày 10 tháng 08 năm 2016. Hạn mức vay theo hợp đồng sửa đổi bổ sung số 01/HĐSĐBS ngày 18 tháng 08 năm 2016: 108.100.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ và tối đa là 09 tháng kể từ ngày của kế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Hợp đồng trên được đảm bảo bằng các tài sản là máy móc thiết bị được quy định cụ thể theo Hợp đồng số 0514/NHNT và 0515/NHNT. Tổng giá trị tài sản đảm bảo là 5.412.228.729 đồng.
- Hợp đồng sửa đổi bổ sung số 03/HĐSĐBS ngày 18 tháng 08 năm 2016, sửa đổi bổ sung của Hợp đồng tín dụng số 0282/KH/13NH ngày 26 tháng 11 năm 2013. Hạn mức tín dụng: 108.100.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ một trăm triệu đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ và tối đa là 12 tháng kể từ ngày của kế ước nhận nợ. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Nhà xưởng, máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý tại Văn phòng Công ty; Quyền sử dụng đất tại KCN Long Hậu, Long An thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Toàn Thắng; Tầng hầm và tầng thương mại của Chung cư Orient Apartment tại 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh; Máy móc thiết bị và các tài sản gắn liền với vùng nuôi thuộc Dự án Đầu tư vùng nuôi cá tra thương phẩm diện tích 20ha tại các tỉnh Đồng Tháp, Cần Thơ, An Giang; 3 tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Dinh, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp; 2 tài sản gắn liền với đất tại ấp Tân Bình Thượng, xã Tân Hòa, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

[1.2] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Sài Gòn (BIDV) theo Hợp đồng tín dụng số 1102/2016/1086925/HĐTD ngày 20 tháng 6 năm 2016. Hạn mức vay là 400.000.000.000 đồng (bốn trăm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ quy đổi, trong đó dư nợ vay, bảo lãnh và mở L/C (không bao gồm chiết khấu) tối đa là 354.300.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi tư tỷ ba trăm triệu đồng), hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng). Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh/ mở L/C/ chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30 tháng 11 năm 2016. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Xe ô tô, máy móc thiết bị và dây chuyền sản xuất thuộc sở hữu của Công ty;
- Bất động sản tại Quốc lộ 13, quận Thủ Đức thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại đường Nguyễn Thái Bình quận 01 thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Bất động sản tại đường Ký Con, quận 01 thuộc sở hữu của Ông Trần Văn Cường và Bà Nguyễn Thị Phương Hải;
- Bất động sản tại đường Lê Hồng Phong nối dài, quận 10 thuộc sở hữu của Ông Trần Ngọc Đức;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực và Bà Phan Thị Ngọc Hiền;
- Quyền sử dụng đất tại các thửa đất thuộc ấp Qui Lân 2, xã Thạnh Quới, huyện Vĩnh Thạnh, Tp. Cần Thơ thuộc quyền sở hữu của Công ty;
- Quyền sở hữu tầng hầm và khu kinh doanh dịch vụ tại chung cư Orient Apartment số 331 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh;
- Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng tại 320 Hưng Phú, phường 9, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh;
- Máy móc thiết bị và công trình xây dựng tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản 4;
- Các hợp đồng tiền gửi thuộc sở hữu của Công ty hoặc các sổ tiết kiệm thuộc sở hữu của Ông Nguyễn Văn Lực hoặc các Bên thứ ba khác;
- Toàn bộ hàng tồn kho của Công ty;
- Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Công ty là người thụ hưởng;
- Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng Việt Nam Đồng và ngoại tệ của Công ty tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

[1.3] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hồ Chí Minh (VPBank) theo Hợp đồng tín dụng số 036/2016/HDHMTD/CMB-HCM ngày 10 tháng 05 năm 2016. Hạn mức cho vay là 64.000.000.000 đồng (Sáu mươi bốn tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu là 50.000.000.000 đồng (Năm mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thủy sản. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng tính từ ngày của hợp đồng tín dụng này và thời hạn vay của các khoản vay không được vượt quá 10 tháng (ngày trả nợ cuối cùng không được vượt quá 10 tháng so với ngày hiệu lực cuối cùng của hạn mức tín dụng được cấp. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Các biện pháp đảm bảo tiền vay:

- Sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi của Công ty và các thành viên của Công ty mở tại VPBank;
- Bất động sản tại số 6 đường số 1C, KDC Trung Sơn, ấp 4B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh;
- Tín chấp: tối đa 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng), trong đó dư nợ tín chấp không vượt quá 30% dư nợ có tài sản đảm bảo tại mọi thời điểm;
- Quyền đòi nợ đã hình thành luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty, giá trị tối thiểu là 30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

[1.4] Khoản vay tại Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Sở Giao Dịch II (VDBank) theo các hợp đồng tín dụng xuất khẩu của nhà nước số 06, 08, 15, 17, 21, 22, 25, 26, 32, 34, 35, 36, 42, 43/2016/HĐTDXK-NHPT-SGD II được ký trong năm 2016. Số tiền vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng. Mục đích vay: thực hiện phương án sản xuất kinh doanh mặt hàng xuất khẩu cá tra theo các Hợp đồng xuất khẩu trong năm 2016. Thời hạn cho vay được quy định cụ thể tương ứng với từng hợp đồng tín dụng, tối đa 182 ngày kể từ ngày rút vốn. Lãi suất cho vay được quy định theo từng thời điểm giải ngân (6,9%/năm). Tài sản đảm bảo được liệt kê chi tiết về chủng loại và giá trị tại từng hợp đồng thế chấp kèm theo hợp đồng tín dụng.

[1.5] Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Sở Giao dịch (VAB) theo Hợp đồng tín dụng số 020-041/16/VAB/HĐHMDN ngày 15 tháng 03 năm 2016. Theo Phụ lục sửa đổi bổ sung số 020-041/16/VAB/HĐHMDN/PL-03 ngày 14 tháng 09 năm 2016, hạn mức vay vốn ngắn hạn là 205.000.000.000 đồng (Hai trăm lẻ năm tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương và hạn mức chiết khấu là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng) bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ tương đương. Mục đích vay: tái tài trợ khoản vay ngắn hạn tại Sacombank và bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này, mỗi khoản vay theo từng khế ước nhận nợ có thời hạn tối đa 06 tháng. Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tọa lạc tại thửa đất 2625, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 55.912.000.000 đồng (Năm mươi lăm tỷ chín trăm mười hai triệu đồng);
- Quyền sử dụng đất tọa lạc thửa đất 3032 và 3033, tờ bản đồ số 5, cụm Chi nhánh Bình Thành, xã Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp có giá trị là 12.363.000.000 đồng (Mười hai tỷ ba trăm sáu mươi ba triệu đồng);
- Toàn bộ máy móc thiết bị và các phương tiện vận tải đang đặt tại Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có tổng giá trị là 42.780.000.000 đồng (Bốn mươi hai tỷ bảy trăm tám mươi triệu đồng);
- Toàn bộ thành phẩm tồn kho luân chuyển để tại kho Chi nhánh Công ty CP Thủy Sản Số 4-Đồng Tâm có giá trị là 127.500.000.000 đồng (Một trăm hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng);
- 6.700.000 cổ phiếu Công ty CP Thủy Sản Số 4 thuộc sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị hoặc Bên thứ 3;
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại VAB thuộc sở hữu của Công ty CP Thủy Sản Số 4 có tổng giá trị là 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng);
- Quyền đòi nợ phát sinh từ L/C xuất khẩu.

[1.6] Khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh An Đông theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ADBR/2016/HĐTD-154 ngày 12 tháng 09 năm 2016 với hạn mức là 70.000,00 USD (Bảy mươi ngàn đô la Mỹ). Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất vay bằng lãi suất LIBOR (3 tháng) + 3,66%/ năm. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.

31/03/2017

Trong kỳ

01/01/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chiết khấu bộ chứng từ	Số có		Tăng	Giảm	Số có	
	Giá trị	khả năng trả nợ			Giá trị	khả năng trả nợ
(a) Chiết khấu bằng Việt Nam Đồng						
Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	-	-	-	-	-	-
	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
Chiết khấu bộ chứng từ (tiếp theo)	Số có		Tăng	Giảm	Số có	
	Giá trị	khả năng trả nợ			Giá trị	khả năng trả nợ
(b) Chiết khấu bằng Đô La Mỹ						
Ngân hàng TMCP Phát Triển Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	4,292,428,130	4,292,428,130	4,292,428,130
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Á	29,064,598,718	29,064,598,718	49,882,158,780	108,598,736,653	31,977,596,900	31,977,596,900
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam-CN Sài Gòn	13,221,468,896	13,221,468,896	163,431,308,513	163,333,503,544	41,010,561,243	41,010,561,243
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam-CN Đô Thành	-	-	-	-	-	-
Cộng	42,286,067,614	42,286,067,614	213,313,467,293	276,224,668,327	77,280,586,273	77,280,586,273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Chi tiết gốc ngoại tệ vay bằng Đô La Mỹ

	31/03/2017	01/01/2017
Ngân hàng Việt Á	\$ 593,689.67	\$ 1,402,210.00
Ngân hàng HD Bank	\$ -	\$ 188,347.00
Ngân hàng BIDV	\$ 1,305,100.98	\$ 1,799,498.08
Ngân hàng Maritime	\$ -	\$ -
Cộng	\$ 1,898,790.64	\$ 2,882,224.56

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2017	01/01/2017
Vay dài hạn	41,838,931,425	37,199,690,000
	41,838,931,425	37,199,690,000

Vay dài hạn	31/03/2017		Trong kỳ		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
(a) Vay bằng Việt Nam Đồng						
Bà Trần Thanh Lan	500,000,000	500,000,000	-	-	500,000,000	500,000,000
(b) Vay của bên liên quan						
Tập đoàn tài chính Chailease	2,542,442,840	2,542,442,840	2,542,442,840	-		
Ông Nguyễn Văn Lục	16,400,000,000	16,400,000,000	1,550,000,000	-	14,850,000,000	14,850,000,000
Bà Võ Thị Thanh Trang	12,659,488,585	12,659,488,585	2,580,798,585	-	10,078,690,000	10,078,690,000
Bà Đỗ Thanh Nga	6,000,000,000	6,000,000,000	-	1,000,000,000	7,000,000,000	7,000,000,000
Ông Trần Văn Trí	3,737,000,000	3,737,000,000	-	1,034,000,000	4,771,000,000	4,771,000,000
Cộng	41,838,931,425	41,838,931,425	6,673,241,425	2,034,000,000	37,199,690,000	37,199,690,000

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

20. Vốn chủ sở hữu

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Cổ phiếu quỹ</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016							
Số dư tại 01/01/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,332,848,558	20,209,000,319	278,683,940,316
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	(6,644,357,471)	(6,644,357,471)
Trích quỹ	-	-	-	-	350,000,000	(350,000,000)	
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	-	(12,221,341,380)	(12,221,341,380)
Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	1,931,230,356	-	(5,450,478,000)	(5,450,478,000)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(1,931,230,356)	-	(22,000)	(22,000)
Số dư tại 31/12/2016	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,682,848,558	(4,457,198,532)	254,367,741,465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 31/03/2017							
Số dư tại 01/01/2017	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,682,848,558	(4,457,198,532)	254,367,741,465
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	4,772,384,682	4,772,384,682
Tặng khác	-	-	-	-	-	12,148,574	12,148,574
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức 2015	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2017	161,606,460,000	88,511,629,767	(1,975,998,328)	-	10,682,848,558	327,334,724	259,152,274,721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

	31/03/2017	01/01/2017
Vốn góp của Nhà nước	43,470,000,000	43,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông trong nước	104,068,190,000	104,068,190,000
Vốn góp của các cổ đông nước ngoài	14,068,270,000	14,068,270,000
Cộng	<u>161,606,460,000</u>	<u>161,606,460,000</u>

(c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2017	01/01/2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	161,606,460,000	161,606,460,000
Chia cổ tức cho cổ đông	2,942,682,000	9,429,506,120

(d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu phổ thông	16,160,646	16,160,646
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	109,052	109,052
+ Cổ phiếu phổ thông	109,052	109,052
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu phổ thông	16,051,594	16,051,594
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(f) Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2017	01/01/2017
Quỹ đầu tư phát triển	5,487,848,558	5,487,848,558
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5,195,000,000	5,195,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu bán hàng thủy sản	234,076,729,607	221,954,300,001
Doanh thu cung cấp dịch vụ chung cư	954,861,677	911,609,972
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy sản	352,883,649	
Doanh thu khác (thủy sản)	-	221,965,613
Cộng	235,384,474,933	223,087,875,586

Chi tiết doanh thu theo từng chi nhánh và VP Công ty

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Văn phòng Công ty CP Thủy Sản Số 4	23,150,245,358	8,792,623,966
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Kiên Giang	15,811,703,278	16,615,133,612
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm	116,372,213,247	136,785,395,712
CN Công ty CP Thủy Sản 4-Đồng Tâm (Vùng nuôi)	80,050,313,050	60,894,722,295

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ thủy sản	204,774,902,634	196,079,985,411
Giá vốn của dịch vụ chung cư	-	168,660,413
Giá vốn khác (thủy sản)	-	-
Cộng	204,774,902,634	196,248,645,824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	514,037,511	28,655,601
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	97,317,004	157,959
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	213,209,411
Doanh thu hoạt động tài chính khác		-
Cộng	611,354,515	242,022,971

5. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi tiền vay	12,157,346,633	8,813,503,100
Lãi chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu	448,074,210	59,270,174
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		126,498,612
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	12,605,420,843	8,999,271,886

6. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nhân viên	408,783,015	491,220,587
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4,967,391,439	5,641,545,813
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6,589,454	299,907,348
Chi phí khấu hao TSCĐ	242,471,866	258,584,364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,306,944,112	4,354,994,191
Chi phí bằng tiền khác	2,835,063,027	1,492,683,753
Cộng	10,767,242,913	12,538,936,056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nhân viên quản lý	1,097,786,069	1,357,838,402
Chi phí vật liệu quản lý		8,400,151
Chi phí đồ dùng văn phòng	28,232,345	88,567,148
Chi phí khấu hao TSCĐ	90,598,086	69,968,489
Thuế, phí và lệ phí	19,942,727	39,815,858
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,494,234,088	337,554,825
Chi phí bằng tiền khác	266,785,109	142,415,291
Chi phí quản lý khác	100,658,500	-
Cộng	3,098,236,924	2,044,560,164

8. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Tiền điện và phí bảo vệ ATM	-	
Tiền hỗ trợ mua thức ăn được nhận	-	-
Xử lý công nợ	-	-
Các khoản khác	34,448,529	36,776,431
Cộng	34,448,529	36,776,431

9. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Các khoản khác	12,089,981	40,345,637
Cộng	12,089,981	40,345,637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191,029,274,849	111,461,829,032
Chi phí nhân công	11,200,262,685	17,202,848,133
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,214,412,626	3,350,298,110
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,366,951,995	5,696,424,788
Chi phí khác bằng tiền	3,151,108,966	2,311,936,498
Chi phí dự phòng	49,428,939	-
Cộng	227,011,440,060	140,023,336,561

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	4,772,384,682	3,494,915,421
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	402,289,376	335,850,731

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 31/03/2016
Lãi/lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4,370,095,306	3,159,064,690
Quỹ khen thưởng phúc lợi dự tính (20% lợi nhuận)	874,019,061	631,812,938
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3,496,076,245	2,527,251,752
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16,051,594	16,051,594
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	218	157

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Nguyễn Văn Lực	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Hữu Minh	Chồng bà Võ Thị Thanh Trang
Ông Trần Văn Trí	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Trần Văn Tài	Em ông Nguyễn Văn Lực
Ông Lê Vĩnh Hòa	Thành viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tấn Phong	Phó Giám đốc CN Kiên Giang
Công ty CP Toàn Thắng	Công ty đầu tư dài hạn

a) Chi tiết số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

<u>Nội dung kinh tế</u>	<u>Bên liên quan</u>	<u>Các khoản phải thu</u>	<u>Các khoản phải trả</u>
	Ông Nguyễn Văn Lực		-
	Bà Đỗ Thanh Nga		-
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn dưới 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Bà Võ Thị Thanh Trang		-
	Ông Cao Hữu Minh		-
	Ông Trần Văn Trí		-
	Ông Trần Văn Tài		2,000,000,000
	Ông Nguyễn Tấn Phong		-
	Cộng		2,000,000,000
Công ty vay tiền các cá nhân theo các hợp đồng vay dài hạn trên 12 tháng, lãi suất vay 7,5%/năm	Ông Nguyễn Văn Lực		16,400,000,000
	Bà Võ Thị Thanh Trang		12,659,488,585
	Bà Đỗ Thanh Nga		6,000,000,000
	Ông Cao Hữu Minh		-
	Ông Trần Văn Trí		3,737,000,000
	Cộng		38,796,488,585
Chỉ cho cá nhân mua hộ đất vùng nuôi, chưa sang tên	Ông Nguyễn Văn Lực	2,979,938,000	
	Cộng	2,979,938,000	
Giữ lại chi phí bảo hành căn hộ chưa thu	Bà Đỗ Thanh Nga	212,701,370	
	Ông Cao Hữu Minh	597,381,771	
	Bà Võ Thị Thanh Trang	4,520,473	
	Cộng	814,603,614	
	Tổng cộng	3,794,541,614	40,796,488,585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

2. Báo cáo bộ phận: xem Phụ lục Báo cáo bộ phận

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



ĐỖ THANH NGA

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN LỰC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

	Chi nhánh Kiên Giang	Chi nhánh Đồng Tâm	Văn phòng Hồ Chí Minh	Cộng tổng	Loại trừ	Cộng thuần
Doanh thu và thu nhập khác	15,909,074,789	196,457,146,488	23,664,056,700	236,030,277,977	(80,050,313,050)	155,979,964,927
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	15,811,703,278	196,422,526,297	23,150,245,358	235,384,474,933	(80,050,313,050)	155,334,161,883
Doanh thu hoạt động tài chính	97,371,511	171,662	513,811,342	611,354,515	-	611,354,515
Thu nhập khác		34,448,529	-	34,448,529	-	34,448,529
Chi phí	15,896,926,215	192,388,938,545	23,374,317,911	231,660,182,671	(80,050,313,050)	151,609,869,621
Giá vốn hàng bán	13,068,850,504	169,304,262,584	22,401,789,546	204,774,902,634	(80,050,313,050)	124,724,589,584
Chi phí hoạt động tài chính	912,880,640	11,607,560,105	84,980,098	12,605,420,843	-	12,605,420,843
Chi phí bán hàng	1,589,047,483	8,700,202,303	477,993,127	10,767,242,913	-	10,767,242,913
Chi phí quản lý doanh nghiệp	326,147,588	2,434,968,893	337,120,443	3,098,236,924	-	3,098,236,924
Chi phí khác		12,089,981	-	12,089,981	-	12,089,981
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		329,854,679	72,434,697	402,289,376	-	402,289,376
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12,148,574	4,068,207,943	289,738,789	4,370,095,306	-	4,370,095,306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	<u>Thủy sản</u>	<u>Kinh doanh căn hộ</u>	<u>Dịch vụ chung cư</u>	<u>Cộng tổng</u>	<u>Loại trừ</u>	<u>Cộng thuần</u>
Doanh thu thuần	234,458,288,811	-	954,861,677	235,413,150,488	(80,050,313,050)	155,362,837,438
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh	234,423,840,282	-	954,861,677	235,378,701,959	-	235,378,701,959
Doanh thu thuần nội bộ	-	-	-	-	-	-
Thu nhập khác	34,448,529	-	-	34,448,529	-	34,448,529
Chi phí	204,774,902,634	-	-	204,774,902,634	-	204,774,902,634
Giá vốn hàng bán	204,774,902,634	-	-	204,774,902,634	(80,050,313,050)	124,724,589,584
Giá vốn nội bộ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp	29,683,386,177	-	954,861,677	30,638,247,854		30,638,247,854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
Khách hàng nội địa / Người mua nội địa	73,607,509,140	271,844,989
Nguyễn Văn Lực .CMND : 021603524		2,628,878
Đào Thị Bích Hằng		2,629,018
Võ Thị Thanh Trang CM : 022 431 467	4,520,473	-
Đỗ Thanh Nga CMND: 022.427.227	212,701,370	-
VCB TPHCM	29,280,426	-
CÔNG TY TNHH THIÊN ANH	6,350,381	-
Nguyễn Văn Ngọc, Cao Thị Kim Liên (CH)	138,085,205	
Nguyễn Phan Quang Bình (TM-VP)		2
CN Cty TNHH Bình Hạnh Đan	53,695,872	-
Cty CP DV Công Nghệ Sao Bắc Đẩu	22,577,437	-
Cao Hữu Minh CM: 024.186.054	597,381,771	
Vũ Văn Thắng (Căn hộ)		1,037
CTY CP HẢI SẢN TRĂNG TRẠI XANH	181,723,200	-
Nguyễn Thị Lệ Xuân - Căn hộ		4,950,000
Đào Quốc Phương		4,950,000
CN Công Ty CP Thủy sản số 4	12,780,416,062	-
Nguyễn Tuyết Mai (căn hộ)		3,800,110
Huỳnh Mỹ Hạnh (căn hộ)	522,274,850	-
Nguyễn Đình Lương (Căn hộ)	44,291,900	-
Chung Ngọc Yến (căn hộ). CM 020.966.667		4,950,000
Trần Hữu Hiền (căn hộ)		3,800,110
Phan Dương Cửu Long ,Ng. THu Nga(căn hộ)		4,862,700
Cty CP XNK Thủy Sản Miền Trung	49,428,939	
Nguyễn Thái Sương (căn hộ)		4,412,450
Trần Thị Hương Giang (căn hộ)		3,026,584
Công Ty TNHH SX Và TM Thiên Phát	67,039,400	
Công ty TNHH TMDV Và SX Tứ Hải	439,426,088	
Hồng Minh Quốc, CM: 022970396.	770,971,074	
NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	5,435,396	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
Cơ Sở Hai Na	40,000,000	
Nguyễn Thị Thanh Bình	2,123,827,765	
Công Ty Cổ Phần Minh Thắng	19,420,600,002	
Cty CP Hải Sản Trang Trại Xanh	1,027,881,529	
TRẦN NGỌC ĐỨC	35,069,600,000	
CTY TNHH TM QUỐC TẾ RI JIN		145,312,850
CTY TNHH THỦY SẢN LỘC TÂY NAM		66,521,250
Công Ty Hana		20,000,000
Khách hàng nước ngoài	34,616,321,610	2,828,617,956
ASIAN	39,351,474	
COM. FISH- Grame Haling	12,325,675	-
SHUNFAT ENTERPISE; I & T ENTERPRISE	3,418,043,360	
MOOIJER - VOLENDAM BV	135,300,000	
MARFREEZE TRADING GROUP SL	370,854,300	
PUREUNFOOD CO., LTD	20,840,950	
FROCONSUR B.V	261,255,960	
INTERNATIONAL FOOD RESOURCES DMCC	630,034,100	
ASCA SPA	509,885,376	
VISGEL CATERING SPA	225,025,938	
PRODA SPA	1,555,280,760	
INTL FOOD RESOURCES FZCO		68,895,686
FROXA, S.A.	6,693,521	
FIORITAL SPA	152,955,629	
SERVICIOS FRIGORIFICOS S.A		1,611,715
SEABOSS AUSTRALIA (YUGO)	283,022,227	
FRIGORIFICOS UNIDOS, S.A		24,830,521
PESCA TRADE, S.A	7,463,025	
SIAM INTERSEA CO., LTD	5,012,322,220	
FOODY'S INTERNATIONAL CO.	248,957,825	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
EASTERN HARVEST FOODS (SINGAPORE) PTE LTD	767,173,460	
GERMAIN AND SONS PTY LTD		274,236,222
DISJARMA S.A	6,635,420	
DKSH GMBH	997,915,232	
AQUA STAR PTY LTD	79,801,328	
HMO VISVERWERKERS BVTHE FISH COMPANY	121,239,595	
DUBAI COOPERATIVE SOCIETY (AUSLAMI FOODS)	1,554,151,123	
MASTER FOOD DISTRIBUTION		556,203,448
RMD PRODUCT INC	39,236,797	
INTERNATIONAL FOOD RESOURCES DMCC	813,448,239	
CONGELADOS VIDERMAS SL	13,326,518	
FRABELLE MARKET CORPORATION	2,197,722,835	
CHUGAI SHOKUJIN CO., LTD	12,352,427	
ASIAN FOOD CO., LTD		114,783,138
SEA HORSE SEAFOOD PROCESSING LLC		114,964,570
ZUHAIR MALMADANI.FOOD TRADING EST	15,575,040	
TASMAN SEA SL		5,606,713
ORIENTAL FOOD & SERVICES	1,001,700,000	
JESUS E CUKTO LDA	12,321,654	
NAHRAIN INTERNATIONAL FOR IMPORT AND EXPORT		1,328,560,579
ROMAN Y MARTOS SL	9,500,440	
CONGELADOS SARRIEGO S.L	27,789,876	
VIET ROSE INTERNATIONAL PTE LTD	38,729,143	
IFB AGRO INDUSTRIES LTD	16,143,850	
KAMI FOOD SERVICES SDN BHD	104,486,146	
MARTINEZ DE QUEL S.L	29,714,551	
AL NAHREEN Int. Co.	1,515,177,030	
PACIFIC RIM CO.,LTD	607,135,220	
I & T ENTERPRISE.,	3,751,685,159	
GFI STOCKHOLM AB	24,594,878	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 1: PHẢI THU KHÁCH HÀNG / NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Đối tượng	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước
SAGAR GRANDHI EXPORTS (P) LTD.		214,171,545
CTy TNHH VẠN ĐẠT	286,730	
ANGELINI SA	446,895,105	
M.C.SRL	19,629,475	
BERKE MARIN GEMI YAPIM SAN. VE TIC. A.S	15,473,881	
TĂNG CẨM BÌNH	1,581,935,172	
IMPORTADORA DUWAN C.A	19,134,585	
COMAVICOLA SPA		8,978,372
ANGELINI SA		3,818,044
PANAPESCA SPA	15,993,555	
EURO FRIGO PRAHA S.R.O	920,673,600	
DISTRIBUIDORA STEFANNI CHH C.A	598,837,928	
DKSH SWITZERLAND LTD	427,584,000	
NGUYỄN DUY HÙNG (ZHENG FU PING)		100,000,000
GLOBALIMAR EUROPA S.L	938,195,306	
MIDA FOOD DISTRIBUTORS, INC	7,403,728	
ARBI DARIO SPA		11,957,403
SARGOPESACAS.L	24,408,544	
NEW BON MARINE (HK) LIMITED	2,190,220,200	
Tổng cộng:	108,223,830,750	3,100,462,945
	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Nhà cung cấp nội địa / Người bán nội địa		
Anh Thư Đồ Gia Dung - Tạp Hóa	850,000	
C.Ty CP Chí Công	13,200,000	
C.Ty Điện Lực 2 - Điện Lực Đồng Tháp	283,720,377	
C.Ty TNHH TM-DV Công Nghệ Sinh Học Xuân Thu	-	
Cao Ngọc Nữ; P. Nuôi Trồng	7,503,100	
CH TB Điện CN & DD ÁNH NGỌC		40,604,000
CHI NHÁNH CẦN THƠ - CTY CP SIÊU THANH		44,670,030
Chi Nhánh Cty TNHH INTERTEK Việt Nam	33,924,000	
CN C.Ty CP Thủy Sản 4 - Kiên Giang	843,768,318	
CN CTY TNHH Tân Hy XN In & Bao Bì Duy Nhật	69,317,600	
CN DNTN HÀ THANH 2	462,203,640	
CN Thông Tin Di Động ĐT - CTY TT Di Động		1,322,705
CN TỔNG CTY LIKSIN - XÍ NGHIỆP BAO BÌ LIKSIN		40,293,000
CN TP.HCM- Cty CP Tiếp Vận Thế Giới CPN(TP.HN)	6,950,822	
Cơ Sở Hai Na	1,550,000	
Cơ Sở Hàn Tiệp Lê Bông		3,530,000
CƠ SỞ KHOA HỌC	3,900,000	
CƠ SỞ KINH DOANH LONG QUÂN	518,420,000	
CƠ SỞ VLXD TƯ PHÊ		748,000
CÔNG TY BẢO VIỆT NAM BÌNH DƯƠNG		185,805,068
CÔNG TY CỔ PHẦN TÔ CHÂU	17,782,216	
Công Ty CP TM & DV Giao Nhận Vận Tải Song Thanh	10,762,052	
CÔNG TY TNHH UV	46,080,000	
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ HÀNG HẢI ĐA PHƯƠNG	8,076,266	
CÔNG TY TNHH DV QUẢNG CÁO CÁT THIÊN HOÀNG	13,696,650	
CÔNG TY TNHH IN-BAO BÌ NAM VIỆT	291,441,150	
Công Ty TNHH MTV Cấp Nước & MT Đô Thị ĐT		4,400,000
CÔNG TY TNHH MTV THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ RẠNG VÂN		18,527,827
CÔNG TY TNHH N.V.N	98,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải trả người bán</u>	<u>Trả trước người bán</u>
CÔNG TY TNHH P.F.P (P.F.P COMPANY LIMITED)	960,125,760	
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Phúc Thịnh		49,071,416
CÔNG TY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ XUYỀN THẾ GIỚI	316,080,331	
CÔNG TY TNHH TM PHỔ BÌNH	360,422,500	
CÔNG TY TNHH USFEED	17,068,300,000	
CÔNG TY TNHH YẾN PHONG	30,600,000	
CT TNHH MAY & TK TT NHÃ UYÊN	263,373,000	
CT TNHH TM - DV PHONG NAM	10,752,500	
CTY Cổ Phần ANPHA-AG	45,629,967	
CTY CP BAO BÌ ĐẠI HOÀNG HÀ	230,207,200	
CTY CP BAO BÌ NHỰA SOPHA	665,681,800	
Cty CP Chứng Nhận và Giám Định VinaCert (VIETGAP)		30,000,000
CTY CP CN LẠNH HƯNG TRÍ	14,080,000	
CTy CP Công Nghệ Tiêu Chuẩn Sinh Học Vĩnh Thịnh	1	
CTy CP Giải Pháp Thủy Sản Việt Nhân	167,635,650	
CTy CP Giao Nhận Ngoại Thương Hoàng Gia	961,400	
CTY CP GIAO NHẬN VẬN TẢI SONG TÂN	54,442,250	
CTy CP Kỹ Thuật & Ô Tô TRường Long	5,733,770	
CTY CP SX - TM Nhựa Hiệp Thành		11,800,000
CTY CP THÀNH NHƠN	1	
CTY CP THỨC ĂN CHĂN NUÔI VINA		1
CTY CP THỨC ĂN THỦY SẢN HÙNG VƯƠNG TÂY NAM	1,501,105,760	
CTY CP THỦY SẢN VIỆT THẮNG	66,049,491,744	
CTY TNHH ASEAN LINES INTERNATIONAL	6,884,090	
CTY TNHH ANF LOGISTIC		10,000
CTY TNHH BACH KHOA	2,600,000	
CTY TNHH BIÊN VIỆT	46,695,000	
CTY TNHH CÂN ĐIỆN TỬ AN BÌNH	10,131,000	
CTY TNHH Chuyển Giao Công Nghệ Quản Lý Đồng Bộ		80,616,520
CTy TNHH Chuyển Phát Nhanh DHL - VNPT		63,577,988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải trả người bán</u>	<u>Trả trước người bán</u>
CTY TNHH CƠ ĐIỆN LẠNH THIÊN LỘC PHÁT		31,160,000
CTY TNHH CÔNG NGHỆ TIỀM NĂNG	571,999,878	
CTy TNHH Công Nghiệp Việt Nhật	25,080,000	
CTY TNHH CONTROL UNION VIỆT NAM		117,638,400
CTy TNHH Điểm Xanh Việt Nam		86,112,400
CTY TNHH ĐIỀN ĐẠT		37,428,600
CTy TNHH Dòng Nư Việt Nam	67,361,851	
CTY TNHH DV GIAO NHẬN & DU LỊCH LÊ GIA	27,868,627	
CTY TNHH DV HÀNG HẢI TOÀN CẦU	1	
CTY TNHH INTERTEK VIỆT NAM - CNCT		22,154,000
CTY TNHH KART (Việt Nam)	29,150,000	
CTY TNHH KỸ THUẬT NAM HÀ		20,000
CTY TNHH Kỹ Thuật Thương Mại Nông Khoa	1,936,000	
CTY TNHH Một Thành Viên Vận Tải Ngân Vỹ Dương		566,787
Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu		39,215,000
CTY TNHH MTV NAM ĐẠT	291,373,574	
CTY TNHH MTV PROCONCO CẦN THƠ	4,768,240,244	
Cty TNHH MTV SX TM Chấn Long	5	
CTY TNHH MTV SX TM HOÀNG THUẬN LỢI	1	
Cty TNHH MTV Thuốc Thú Y Hưng Thịnh	322,300,036	
CTY TNHH MTV TM GIAO NHẬN PHƯỚC AN		9,279,400
CTy TNHH Muối Tân Thành		2,200,000
CTy TNHH Năm Dũng		4,290,000
CTy TNHH NPV EXPRESS & LOGISTICS		126,639,873
CTY TNHH NYD LOGISTICS	822,790,580	
CTy TNHH NYK LINE (VIỆT NAM)		10,009
CTy TNHH PHẠM HÀ	962,538,500	
CTY TNHH PREFERRED FREEZER SERVICES VIỆT NAM		110,816,872
CTy TNHH Quốc Tế Đỉnh Vàng	29,925,060	
CTY TNHH Quốc Tiến	148,170,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải trả người bán</u>	<u>Trả trước người bán</u>
CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ HẠNH CHUNG	110,888,940	
CTY TNHH SX TM DỊCH VỤ MẠNH PHÁT ĐẠT	55,961,950	
CTY TNHH SX TM ĐOÀN PHÁT		2,000,660
CTy TNHH SX TM DV Cân Điện Tử Chính An Siêu		6,710,000
CTY TNHH SX TM DV NAM CƯỜNG		5,500
CTY TNHH SX TM DV THỊNH KHANG	7,147,272	
CTY TNHH SX TM HOÀNG ANH TÚ		50,000
CTY TNHH SX TM Hương Tuyền	39,580,153	
CTY TNHH SX TM IN ẤN QUẢNG CÁO TRIỆU LỢI	8,478,470	
CTy TNHH SX TM TÂN THUẬN THÀNH	15,572,914,135	
Cty TNHH SXTM DV TK TM HUY PHƯƠNG	281,454,470	
Cty TNHH Thành Thành Phát	63,740,006	
CTY TNHH THIẾT BỊ MÁY MÓC ĐẠI CHÍNH QUANG	6,798,000	
CTY TNHH Thương Mại -Dịch Vụ Khang Anh	71,145,000	
Cty TNHH Thương Mại Đông Quân	673,381,600	
CTY TNHH Thương Mại DV và Kỹ Thuật Kỹ Lục		23,265,000
CTY TNHH Thủy Sản Đại Việt	1,173,185,303	
CTy TNHH Thủy Sản Xanh	234,031,000	
CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ ALPHA	99,439,194	
CTy TNHH TM - DV Thiên Kỳ	48,659,600	
CTY TNHH TM CHÍNH QUANG	16,304,900	
CTY TNHH TM DV CƠ ĐIỆN LẠNH HOÀNG BẢO	5,610,000	
Cty TNHH TM DV Điện Lạnh Đại Hưng	2,860,000	
CTY TNHH TM DV HOA KHOA	15,329,899	
CTY TNHH TM DV KT MÔI TRƯỜNG T&T		102,850,000
CTY TNHH TM DV TÀI PHÁT	1,452,000	
CTY TNHH TM DV THUẬN XƯƠNG MÔN		86,120,583
CTY TNHH TM KT ĐÔNG DƯƠNG VI NA	19,360,000	
CTY TNHH TM THANH KIM LONG	14,222,000	
CTY TNHH TỐC ĐỘ	165,315,641	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải trả người bán</u>	<u>Trả trước người bán</u>
CTy TNHH Tư Vấn DV CB XK Thủy Sản (VASEPCO)		122,532,498
CTy TNHH Warrantek		29,047,400
CTY TNHH WHITE GLOVE	779,300	
CTY TNHH XNK THÁI ĐẠT	87,450,000	
CTY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TỨ ĐỆ	119,550,000	
CỬA HÀNG ĐIỆN CƠ HUY		11,600,000
CỬA HÀNG ĐỨC THOẠI	33,805,000	
CỬA HÀNG HUỲNH BÉ MUỘI		9,100,000
ĐẠI LÝ TRÚC THÀNH	40,330,500	
ĐIỆN LỰC CHỢ MỚI		17,512,274
DNTN ANH KHOA		11,984,500
DNTN CƯỜNG SANG TAM NÔNG		28,466,492
DNTN GIẤY VÀ IN HUỲNH NHƯ	13,178,881	
DNTN HIỆP HƯNG		48,427,500
DNTN HỮU TÂM	65,500,000	
DNTN Mỹ Trà		10,079,998
DNTN THÁI NHÂN	3	
DNTN TM VÀ DV MINH THẮNG	26,400,000	
DNTN Vận Tải Công Thành Đồng Tháp	772,028,186	
DNTN Yên Nhi	250,000,000	
ĐOÀN QUỐC TOÀN; CM 371047346	2,951,883,600	
Đoàn Văn Dĩ, CM: 340876288	1,249,005,030	
Đoàn Văn Đông		5,714,395
ĐOÀN VĂN THƠM: 350841156		2,995,342,192
HIỆP HỘI CÁ TRA VIỆT NAM	100,000	
Hiệp Hội Chế Biến & XK Thủy Sản VN VASEP		181,965,750
HKD KHAI THÁC CỪ TRÀM	396,563,000	
HTX Vận Tải Thủy Bộ Huyện Cao Lãnh		22,199,998
HTX Vận Tải Thủy Bộ Thành Phố Sa Đéc	589,329,945	
Huỳnh Ngọc Thành		12,032,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Huỳnh Ngọc Thủy(P.KH)		25,949,112
Huỳnh Văn Mừng, CM: 340527642		18,000
Kẻ bảng hiệu quảng cáo VÕ TRƯỜNG CHINH		4,225,290
Lâm Thái Hoàng, CM: 360382183	5,725,000	
LÊ NGỌC ĐẶNG CM 361768776	500,000,000	
Lê Nhật Tiến		56,322,532
Lê Thế Anh. CM: 341028030		5,474,550,400
Lương Thị Kiều Vân; P. KCS		4,052,000
Nguyễn Đình Tường CM 341301927		3,710,289,615
Nguyễn Đình Tường, P.Nuôi Trồng	10,801,000	
NGUYỄN DUY HÙNG (ZHENG FU PING)		550,000
NGUYỄN HUỲNH ĐÔNG DUY	5,360,000	
Nguyễn Thanh Vân		879,000
Nguyễn Thế Bảo CM 021594363		404,064,477
Nguyễn Thị Ngọc Giàu	149,900,000	
Nguyễn Trung; P. KT		2,860,000
Nguyễn Văn Đỡ, Nguyễn Kim Ta		18,000,000
Nguyễn Văn Đồi, NL, CM: 310325908		10,269,972,800
Nguyễn Văn Tâm; CM: 351140081		50,000,000
NH TMCP Ngoại Thương VN CN Đồng Tháp	3,123,353	
NHÀ MÁY HÓA CHẤT ĐỒNG NAI	19,171,900	
PATCHARA PRODUCTS LTD.PART	5,281,200	
Phụ Tùng Máy ÚT VŨ		102,058,000
Tăng Mộng Trinh CM:331129864	1,042,110,800	
Tăng Phước Thắng CM: 023803516		1
Tập Đoàn Viễn Thông Quân Đội		1,716,000
Thanh Phú 2	3,000,000	
THIẾT BỊ MÁY VĂN PHÒNG THIÊN NHƯ		12,620,500
Trạm Xăng Dầu ĐT 13	38,492,810	
Trần Hồng Loan	42,000,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Trần Nguyễn Hoàng Minh		85,238,579
Trần Thanh Lộc	119,035,406	
Trần Thị Huyền Trang (Gạo); CM: 341455120	1,000,000	
Trần Văn Ben, CM: 350865397	19,118,981,690	
Trần Văn Bình		91,795,000
Trần Văn Út		36,804,400
Trung Tâm DV Phân Tích Thí Nghiệm TP.HCM	273,000	
TT Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản Vùng 6	182,518,000	
TT Đào Tạo và Xúc Tiến Thương Mại Vasep		279,000,000
Viễn Thông Đồng Tháp		8,645,326
VLXD Ngô Văn Beo	58,910,300	
Võ Điền Trung ; CM: 341372816		120,001
Võ Thành Phước, CM: 021868279		9,663,980,000
Vũ Tú Khuyên CM: 311940969	305,088,500	
Võ Thành Phước CM 021868279	160,252,049	
Cty TNHH Thịnh Khang		4,796,000
Nguyễn Thế Bảo CM 021594363	339,080,000	
Phan Văn Lớn (ĐT)	-	1,444,250
Trần Văn Cọt (ĐT)	8,552,900	
Nguyễn Văn Tâm (ĐT) CM: 341043864	14,967,000	
Lâm Thanh Lập (ĐT)	-	2,743,750
Cty CP Thông Tin và Thẩm Định Giá Miền Nam	-	60,000,000
CN Cty TNHH DL - TM Hoàng Trà	-	121,661,400
CTY CP Giám Định Thẩm Định Sài Gòn	-	40,000,000
Lê Thế Anh (khóm Mỹ Phú TB - ĐT)	268,899,000	
CÔNG TY TNHH PHẠM HÀ	80	
CN CTY CP Thông Tin & TĐ Giá Miền Nam Tại ĐT	60,000,000	
Cty CP TM & DV Á Việt Thái		85,039,200
Dương Công Huân	196,000	
Công ty TNHH Điện Lạnh Sài Gòn	10,000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Đối tượng	Phải trả người bán	Trả trước người bán
Nguyễn Văn Đồi, CM 022789245	341,860,000	
Võ Đức Giã, CM260726512	-	9,000,000
Cty TNHH Anh Linh		800,000,000
Cty TNHH DV MT Việt Anh		3,000,000
Cty CP thiết kế & xây dựng Đô Thành	40,000,000	
Cty TV ĐT & XD Sài Thành		17,000,000
CTy TNHH TM & DV Huy Lam	5,701,770,000	
CTY Du Lịch & Dịch Vụ Tổng Hợp SEAPRODEX		115,077,500
CTy TNHH TMDV Điện Tử Viễn Thông Trần Anh	24,900,150	
Cty TNHH Con Thuyền Lớn	-	40,000,000
Cty TNHH MTV Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu	600,071,200	
Cty TNHH MTV Proconco Cần Thơ	3,689,745,192	
Cty TNHH SX - TM - DV Nam Cường	4,152,500	
CTY TNHH 1TV ĐIỆN LẠNH LITECH	18,558,500	
CN Cty TNHH Một Thành Viên Bấy Lành	223,706,002	
Cty TNHH Hóa Chất Chiêm Quế Mai	3,861,000	
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tín An	2,600,000	
CH Đồ Điện HUI KÝ	29,573,000	
CH ĐIỆN-ĐIỆN LẠNH QUỐC HÙNG	2,297,000	
CN C.Ty CP Khử Trùng VN Tại An Giang	18,000,000	
Sửa Chữa Xe Tải, Xe 7 Chỗ NM KG	4,950,000	
DNTN DUYÊN NGỌC PHÁT	126,113,000	
CTY TNHH MTV TRỪ MỐI & CÔN TRÙNG KIÊN GIANG	9,000,000	
Cty CP Bao Bì Nhựa Sopha	84,318,250	
Cty TNHH SX-TM Tân Thuận Thành	647,812,517	
CTy TNHH DV QC CÁT THIÊN HOÀNG	7,207,200	
Cty TNHH TM DV THIÊN KỶ	2,154,700	
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP LẠNH HÙNG TRÍ	1,078,000	
Cty TNHH TM Đông Quân	39,713,500	
CN TP.HCM Cty CP Tiếp Vận TG Chuyển Phát Nhanh	1,427,182	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

PHỤ LỤC 2: PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN / TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

<u>Đối tượng</u>	<u>Phải trả người bán</u>	<u>Trả trước người bán</u>
TT Chất Lượng Nông Lâm Thủy Sản Vùng 6	24,055,000	
CN CTY CP BỘT GIẶT NET TẠI TP HCM	2,227,500	
CTY TNHH INTERTEK VIỆT NAM - CN CẦN THƠ	880,000	
CTY TNHH MTV TM & DV THUẬN THÀNH PHÁT	15,300,000	
Công Ty TNHH Cân Điện Tử Lê Hoàng	5,940,000	
Công Ty TNHH Hóa Chất Toàn Hưng	2,046,000	
CTY TNHH TM - XD - MÔI TRƯỜNG NAM VIỆT	6,786,845	
CÔNG TY TNHH NYD LOGISTICS	454,029,264	
CTY TNHH THƯƠNG MẠI THANH KIM LONG	4,403,809	
Công Ty TNHH Dòng Ngu Việt Nam	72,890,730	
CÔNG TY TNHH THÁI DƯƠNG VN	4,489,000	
CÔNG TY TNHH MTV TM XNK MEKONG SÀI GÒN	26,625,500	
CTY TNHH TIẾP VẬN QUỐC TẾ XUYỀN THẾ GIỚI	33,393,832	
CÔNG TY TNHH BAO BÌ ĐẠI ĐẠI PHÁT	190,279,375	
CÔNG TY TNHH P.F.P	22,336,600	
CTY TNHH MELODY LOGISTICS	13,819,680	
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Huy Lam	254,028,000	
DNTN Lê Toàn	672,257,990	
DNTN HUỖNH TUY	153,340,000	
VÕ THÀNH PHƯỚC, CM: 021868279	639,118,000	
NGUYỄN VĂN ĐỜI, CM: 022789245	196,353,000	
NGUYỄN ĐỊNH TƯỜNG, CM: 3413011927	642,247,500	
ĐOÀN QUỐC TOÀN, CM 371047346	400,055,000	
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG		24,750,000
TT Trọng Tài TM TP Hồ Chí Minh		18,180,000
Cty TNHH SX TM Đoàn Phát		7,771,809
TỔNG CỘNG:	161,818,478,756	36,543,689,578